

**SỔ TAY**  
**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ**  
**CÔNG TÁC THỐNG KÊ**  
**ĐỐI VỚI SỞ TƯ PHÁP**

 Bản quyền xuất bản thuộc về  
**NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP**

 Bản quyền xuất bản thuộc về  
**NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP**

**Mã số: TPC/K - 19 - 27**

**5214-2019/CXBIPH/12-475/TP**

BỘ TƯ PHÁP  
CỤC KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

**SỔ TAY**  
**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ**  
**CÔNG TÁC THỐNG KÊ**  
**ĐỐI VỚI SỞ TƯ PHÁP**

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP  
HÀ NỘI - 2019

## **CHỦ BIÊN**

**Nguyễn Huy Hùng**

*Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính*

## **THAM GIA BIÊN SOẠN**

*Tập thể Phòng Thống kê, Cục Kế hoạch - Tài chính*

**Trần Thị Diệu Thúy**

*Trưởng phòng*

**Trần Thị Mai Hương**

*Phó Trưởng phòng*

**Đoàn Thị Thu Trang**

*Chuyên viên*

**Phạm Thị Phương Mai**

*Chuyên viên*

**Hoàng Minh Hằng**

*Nhân viên*

## LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, Bộ Tư pháp đã rất chú trọng công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế, tạo khuôn khổ pháp lý cho công tác thống kê của Ngành Tư pháp hoạt động, nhằm tạo công cụ hữu hiệu tăng cường vị trí, vai trò, hiệu quả của hoạt động thống kê phục vụ quản lý Ngành, báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

*Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ công tác thống kê đối với Sở Tư pháp* hướng tới xây dựng một cẩm nang nghiệp vụ thống kê tư pháp thực sự hữu ích cho các công chức, người làm công tác thống kê tại Sở Tư pháp trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp, giúp người thực hiện công tác thống kê trong lĩnh vực này nâng cao một số kỹ năng cơ bản về thống kê (chuyên ngành) và hiểu rõ hơn các quy định về thống kê công tác tư pháp, để từ đó thực hiện đầy đủ và thống nhất chế độ báo cáo thống kê trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với công tác tư pháp, qua đó góp phần thiết thực nâng cao chất lượng công tác thống kê của Ngành Tư pháp trong thời gian tới.

Cuốn *Sổ tay hướng dẫn* thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp

quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp đối với công chức, người làm công tác thống kê tại Sở Tư pháp.

Cuốn Sổ tay này gồm 03 phần chính:

Phần I: *Một số nội dung cơ bản về công tác thống kê của Ngành Tư pháp;*

Phần II: *Hướng dẫn kỹ năng thu thập, tổng hợp và lập báo cáo thống kê đối với Sở Tư pháp;*

Phần III: *Hỏi - Đáp về nghiệp vụ công tác thống kê đối với Sở Tư pháp.*

Quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót, Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp và Nhà xuất bản Tư pháp rất mong nhận được ý kiến góp ý của Sở Tư pháp, tổ chức, cá nhân có liên quan để tiếp tục hoàn thiện công tác thống kê Ngành Tư pháp và Sổ tay này.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

**Hà Nội, tháng 12 năm 2019**

**NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP**

## Phần I

---

# MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ CỦA NGÀNH TƯ PHÁP

### 1. Hệ thống văn bản quy định về thống kê của Ngành Tư pháp

Trong những năm qua, Bộ Tư pháp đã rất chú trọng công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế, tạo khuôn khổ pháp lý cho công tác thống kê của Ngành Tư pháp hoạt động, nhằm tạo công cụ hữu hiệu tăng cường vị trí, vai trò, hiệu quả của hoạt động thống kê phục vụ quản lý Ngành, báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện tại, các văn bản đang được áp dụng trong công tác thống kê của Ngành Tư pháp gồm:

- Thông tư số 10/2017/TT-BTP ngày 26/12/2017 của Bộ Tư pháp quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp.

- Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.

- Thông tư số 06/2019/TT-BTP ngày 21/11/2019 của Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính (có hiệu lực ngày 05/01/2020).

- Thông tư số 16/2018/TT-BTP ngày 14/12/2018 của Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

- Quyết định số 2403/QĐ-BTP ngày 27/11/2017 của Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê đến năm 2030 của Ngành Tư pháp.

- Quyết định số 568/QĐ-BTP ngày 11/3/2019 của Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch của Ngành Tư pháp triển khai thực hiện Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ứng dụng Công nghệ thông tin - truyền thông trong hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

## **2. Giới thiệu khái quát về chế độ báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP**

### **2.1. Một số điểm mới của Thông tư số 03/2019/TT-BTP**

Ngày 20/3/2019, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông



tư số 03/2019/TT-BTP quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp (thay thế Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp).

Thông tư số 03/2019/TT-BTP gồm 05 chương, 20 điều, kèm theo 04 phụ lục và 70 biểu mẫu báo cáo thống kê trong 21 lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác tư pháp thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật, gồm:

- 1) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL);
- 2) Kiểm tra văn bản QPPL;
- 3) Rà soát văn bản QPPL;
- 4) Tổ chức và người làm công tác pháp chế;
- 5) Phổ biến, giáo dục pháp luật;
- 6) Hòa giải ở cơ sở;
- 7) Chuẩn tiếp cận pháp luật;
- 8) Hộ tịch;
- 9) Chứng thực;
- 10) Lý lịch tư pháp;
- 11) Nuôi con nuôi;

- 12) Trợ giúp pháp lý;
- 13) Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- 14) Luật sư;
- 15) Công chứng;
- 16) Giám định tư pháp;
- 17) Đấu giá tài sản;
- 18) Trọng tài thương mại;
- 19) Hòa giải thương mại;
- 20) Quản lý thanh lý tài sản;
- 21) Tương trợ tư pháp.

Thông tư số 03/2019/TT-BTP có một số điểm mới so với Thông tư số 04/2016/TT-BTP như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh: Bổ sung các lĩnh vực sau:

+ Lĩnh vực chuẩn tiếp cận pháp luật (theo quy định tại Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng

đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật);

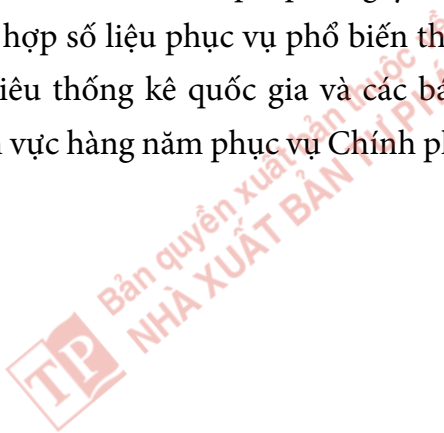
+ Hòa giải thương mại (theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại);

+ Quản lý thanh lý tài sản (theo Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản).

- Về đối tượng áp dụng: Bổ sung các tổ chức hòa giải thương mại, quản lý thanh lý tài sản và Hòa giải viên thương mại vụ việc, Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân do bổ sung các lĩnh vực tương ứng trong phạm vi điều chỉnh. Và bổ sung nhóm đối tượng “các doanh nghiệp nhà nước” trong lĩnh vực pháp chế để bảo đảm thu thập đủ thông tin thống kê (trước đây, Bộ Tư pháp thường có công văn yêu cầu nhóm đối tượng này báo cáo riêng).

- Về ước tính số liệu thống kê: Thông tư mới thay đổi quy định về việc ước tính số liệu thống kê. Trong các kỳ báo cáo gửi về Bộ Tư pháp, các đơn vị báo cáo chỉ báo cáo số liệu thực tế, không phải báo cáo số liệu ước tính. Các đơn vị báo cáo tự ước tính để phục vụ quản lý nội bộ. Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

- Về thời hạn nhận báo cáo: các kỳ báo cáo 06 tháng phục vụ sơ kết và báo cáo năm phục vụ tổng kết công tác tư pháp được giữ nguyên thời hạn như Thông tư số 04/2016/TT-BTP. Riêng kỳ báo cáo năm chính thức có 05 nhóm đơn vị có thay đổi về thời hạn (duy nhất Ủy ban nhân dân cấp xã giữ nguyên thời hạn), trong đó, kỳ báo cáo năm chính thức thời hạn Bộ Tư pháp nhận báo cáo của Sở Tư pháp là ngày 20/02 hàng năm để kịp thời tổng hợp số liệu phục vụ phổ biến thông tin thống kê, báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và các báo cáo chuyên đề trong các lĩnh vực hàng năm phục vụ Chính phủ và các cơ quan có liên quan.



## BẢNG SO SÁNH VỀ THỜI HẠN NHẬN BÁO CÁO

STT	Đối tượng thực hiện	Ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo	
		Quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BTP	Quy định trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP
1	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Ngày 20/01 năm sau	Ngày 20/01 năm sau
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tổ chức ở địa phương: Tổ chức hành nghề luật sư; công chứng; bán đấu giá tài sản; giám định tư pháp; hòa giải thương mại; quản lý thanh lý tài sản; đăng ký giao dịch bảo đảm; trợ giúp pháp lý;</li> <li>- Hòa giải viên thương mại vụ việc; Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân.</li> </ul>	Ngày 15/02 năm sau	Ngày 20/01 năm sau

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Đối tượng thực hiện	Ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo	
		Quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BTP	Quy định trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP
3	- Phòng Tư pháp; - Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; - Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP.	Ngày 15/02 năm sau	Ngày 31/01 năm sau
4	Sở Tư pháp.	Ngày 15/3 năm sau	Ngày 20/02 năm sau
5	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; doanh nghiệp nhà nước ở trung ương; - Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp.	Ngày 15/3 năm sau	Ngày 31/01 năm sau
6	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở trung ương.	Ngày 15/02 năm sau	Ngày 20/01 năm sau

- Về biểu mẫu thống kê: Hệ thống biểu mẫu thống kê định kỳ kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP có 70 biểu mẫu, giảm 09 biểu và giảm 20% số cột so với 79 biểu mẫu thống kê được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP.

- Thông tư số 03/2019/TT-BTP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/5/2019.

## **2.2. Một số nội dung cơ bản của chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP thuộc trách nhiệm thực hiện của Sở Tư pháp**

### *2.2.1. Thể thức, hình thức báo cáo*

- Thể thức báo cáo: Báo cáo thống kê được lập theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, điền đầy đủ các thông tin về tên đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo; kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; phân tổ; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của Lãnh đạo Sở Tư pháp và báo cáo được đóng dấu theo quy định.

- Hình thức báo cáo:

+ Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Lãnh đạo Sở Tư pháp gửi về Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính) theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

+ Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

(i) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo bằng văn bản giấy;

(ii) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số theo quy định của pháp luật.

+ Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm thống kê Ngành Tư pháp do Bộ Tư pháp chủ trì thống nhất xây dựng và triển khai.

### *2.2.2. Báo cáo thống kê định kỳ*

#### *a) Kỳ báo cáo và thời điểm chốt số liệu*

- Kỳ báo cáo thống kê 06 tháng được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 hàng năm. Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo. Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5.

- Kỳ báo cáo thống kê năm được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm. Bao gồm:

+ Báo cáo năm (phục vụ tổng kết công tác tư pháp): Gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo. Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 hàng năm;

+ Báo cáo năm chính thức: Gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm).

#### *b) Ước tính số liệu thống kê*

- Việc ước tính số liệu thống kê được thực hiện trong kỳ báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.



- Trong báo cáo gửi về Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trên địa bàn tỉnh, không phải báo cáo số liệu ước tính. Nếu Sở Tư pháp muốn ước tính số liệu để phục vụ quản lý nội bộ tại đơn vị hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thì Sở Tư pháp lập báo cáo riêng và không gửi báo cáo này về Bộ Tư pháp để tránh nhầm lẫn.

- Việc ước tính số liệu theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP trên phạm vi cả nước do Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động thực hiện.

*c) Thời hạn nhận báo cáo*

Để bảo đảm kịp thời tổng hợp số liệu thống kê toàn quốc, thời hạn chậm nhất Bộ Tư pháp phải nhận được báo cáo thống kê của Sở Tư pháp trong các kỳ báo cáo như sau:

- Báo cáo 06 tháng: ngày 25/6 hàng năm;
- Báo cáo năm: ngày 28/11 hàng năm;
- Báo cáo năm chính thức: ngày 20/02 năm sau.

Trường hợp thời hạn nhận báo cáo thống kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

**2.2.3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc thực hiện báo cáo thống kê**

- Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư số 03/2019/TT-BTP;

- Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo;

- Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp số liệu thống kê và thông tin có liên quan từ các báo cáo thống kê nhận được theo thẩm quyền để xây dựng báo cáo thống kê của cấp mình;

- Kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê;

- Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý nhà nước để bổ sung, chỉnh lý

số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp của cơ quan, tổ chức mình;

- Nộp báo cáo thống kê đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê.

#### *2.2.4. Chính lý, bổ sung số liệu trong báo cáo thống kê*

- Việc chỉnh lý, bổ sung số liệu thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong những báo cáo thống kê được thực hiện còn thiếu hoặc chưa bảo đảm tính chính xác, hợp lý.

- Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, tiện ích báo cáo trên Phần mềm thống kê Ngành Tư pháp.

**Chú ý:** ngày lập báo cáo tại văn bản đính chính ghi theo ngày thực tế lập văn bản đính chính, không ghi theo ngày nhận báo cáo của Bộ Tư pháp và không ghi trùng với ngày lập báo cáo ban đầu trước khi có đính chính.

## Phần II

---

# HƯỚNG DẪN KỸ NĂNG THU THẬP, TỔNG HỢP VÀ LẬP BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỐI VỚI SỔ TƯ PHÁP

### 1. Kỹ năng đọc biểu

- Đọc kỹ yêu cầu ghi trên biểu về thể thức để trình bày biểu cho đúng.

- Đọc kỹ, hiểu rõ nội dung các số liệu cần thống kê, các thuật ngữ, các khái niệm liên quan đến số liệu cần thống kê, hiểu rõ cách tính, phương pháp tính và đơn vị tính đối với từng loại số liệu thống kê theo đúng các yêu cầu ghi trên từng dòng, từng mục của biểu để thống kê số liệu cho đúng.

Việc hiểu rõ các thuật ngữ pháp lý được sử dụng trong một biểu báo cáo thống kê là rất quan trọng, giúp người làm thống kê hiểu đúng phạm vi, đối tượng cần thống kê để không tính thừa hoặc tính thiếu, tính sai. Thực tiễn cho thấy, không ít các trường hợp địa phương tổng hợp số liệu thống kê thiếu chính xác là do cán bộ trực tiếp làm công tác thống kê ngay từ đầu

đã hiểu sai các thuật ngữ pháp lý được sử dụng trong các biểu thống kê.

## **2. Kỹ năng xử lý, tổng hợp số liệu**

### **2.1. Kỹ năng tính toán, tổng hợp số liệu**

Người làm thống kê cần áp dụng đúng cách tính, phương pháp tính theo hướng dẫn tại từng biểu và nắm vững nguyên tắc thể hiện số liệu thống kê: số tổng phải bằng các số chi tiết cộng lại và tổng số ở hàng ngang phải khớp với tổng số hàng dọc của biểu thống kê (theo từng nhóm tiêu chí thống kê ghi trên biểu).

Ví dụ: Trong phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh có nội dung thống kê về đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh như sau:

<b>ĐĂNG KÝ KHAI SINH</b> (Trường hợp)										
<b>Đăng ký mới</b>									<b>Đăng ký lại</b>	
Tổng số	Chia theo giới tính và thời điểm đăng ký									
	Đăng ký đúng hạn		Đăng ký quá hạn							
			Tổng số		Trong đó					
					Số trẻ em sinh ra trong năm BC		Trẻ em sinh ra trước năm BC dưới 5 tuổi			
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>Tổng số trên địa bàn tỉnh (dòng 1)</b>										
1. Tên huyện... (dòng 2)										
2. Tên huyện... (dòng 3)										
...										

- Tính theo hàng ngang: cột tổng số (cột 1) được chia theo 2 nhóm: nhóm “Đăng ký đúng hạn” (cột 2, 3) và nhóm “Đăng ký quá hạn” (cột 4, 5). Riêng trong nhóm đăng ký quá

hạn lại thu thập một phần số liệu chi tiết hơn về “Số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo” (cột 6, 7) và số “Trẻ em sinh ra trước năm báo cáo dưới 5 tuổi” (cột 8, 9). Do đó, nếu tính đúng thì tổng cột 1 phải bằng cột 2 cộng cột 3 cộng cột 4 cộng cột 5; và tổng các cột 6 cộng cột 7 cộng cột 8 cộng cột 9 sẽ nhỏ hơn hoặc bằng tổng cột 4 cộng cột 5, cụ thể:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột } (2+3+4+5);$$

$$\text{Cột } (4+5) \geq \text{Cột } (6+7+8+9).$$

Nếu tính sai thì số liệu của tổng cột 1 khác tổng cột 2 cộng cột 3 cộng cột 4 cộng cột 5; và tổng các cột 6 cộng cột 7 cộng cột 8 cộng cột 9 sẽ lớn hơn tổng cột 4 cộng cột 5.

- Tính theo hàng dọc: Tổng số trên địa bàn tỉnh (dòng 1) bằng tổng các dòng tên huyện theo từng đơn vị huyện được liệt kê từ dòng 2 (số liệu về huyện thứ nhất) đến dòng số liệu về huyện cuối cùng trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

Dòng 1 = dòng 2 + dòng 3 + ... + dòng số liệu về huyện cuối cùng trên địa bàn tỉnh.

Tổng số tại ô có tọa độ cột 1 dòng 1 = số liệu tại ô có tọa độ cột 1 dòng 2 + số liệu tại ô có tọa độ cột 1 dòng 3 + ... + số liệu tại ô có tọa độ cột 1 dòng số liệu về huyện cuối cùng trên địa bàn tỉnh.

## **2.2. Kỹ năng điền số liệu thống kê trong một số trường hợp đặc biệt**

- Trường hợp không phát sinh số liệu: điền = 0. Nếu toàn bộ biểu không phát sinh số liệu thì đơn vị không phải lập biểu, chỉ cần ghi rõ tên và ký hiệu của biểu không phát sinh số liệu vào trong Công văn gửi báo cáo thống kê.

- Số liệu ở các ô có từ “khác”: Trong một số biểu mẫu có quy định thu thập số liệu đối với một số chỉ tiêu thống kê cụ thể và thu thập số liệu đối với các trường hợp “khác”. Các trường hợp “khác” được hiểu là khi không thể quy vào các cột có chỉ tiêu thống kê cụ thể trong biểu thì đưa vào cột “khác”.

## **3. Kỹ năng đối chiếu, kiểm tra, phân tích tính chính xác, hợp lý của số liệu thống kê**

Đây là kỹ năng rất cần thiết nhằm bảo đảm tính chính xác của số liệu thống kê sau khi tổng hợp. Kỹ năng này không chỉ cần thiết đối với cán bộ trực tiếp làm công tác thống kê mà còn rất cần thiết đối với các cán bộ có thẩm quyền ký báo cáo thống kê.

### **3.1. Phạm vi số liệu thống kê được đối chiếu, kiểm tra**

- Số liệu chưa xử lý, tổng hợp: Kiểm tra, đối chiếu số liệu trong các báo cáo thống kê của cơ quan/tổ chức báo cáo gửi về Sở Tư pháp (ví dụ: Sở Tư pháp kiểm tra số liệu từ báo cáo thống



kê của Phòng Tư pháp, các tổ chức hành nghề công chứng, luật sư,... gửi về Sở Tư pháp).

- Các số liệu sau khi đã thu thập, xử lý, tổng hợp theo trách nhiệm:

+ Kiểm tra, đối chiếu số liệu trong các báo cáo do chính Sở Tư pháp lập (ví dụ: Số liệu báo cáo thống kê của Sở Tư pháp trong lĩnh vực lý lịch tư pháp; báo cáo về phần xây dựng, thẩm định văn bản do Sở Tư pháp chủ trì thực hiện...).

+ Các số liệu trên biểu báo cáo thống kê đã được Sở Tư pháp tổng hợp trong phạm vi toàn tỉnh để chuẩn bị gửi về Bộ Tư pháp.

### ***3.2. Hình thức, phương pháp kiểm tra, đối chiếu số liệu***

*- Về hình thức*

+ Tự kiểm tra, đối chiếu các số liệu thống kê trong phạm vi thẩm quyền, trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

+ Phối hợp liên ngành, liên cơ quan để kiểm tra tính xác thực của các số liệu thuộc trách nhiệm tổng hợp: Tham khảo các số liệu từ nguồn số liệu đã có của các cơ quan, tổ chức khác thu thập, tổng hợp (ví dụ: Số liệu về dân số từ cơ quan dân số của tỉnh; số liệu về nộp thuế, thu ngân sách của tỉnh) để đối

chiếu với số liệu thống kê công tác tư pháp trong các lĩnh vực có liên quan.

- Về phương pháp đối chiếu, kiểm tra số liệu

Có thể kiểm tra xác suất hoặc kiểm tra trọng tâm một số lĩnh vực cần thiết.

Có thể áp dụng các phương pháp sau đây:

+ Dùng phương pháp toán học tính lại số liệu trong các hàng của cùng một biểu báo cáo để bảo đảm tính chính xác khi xử lý số liệu (bảo đảm khớp giữa số tổng và số chi tiết).

+ Dùng phương pháp so sánh số liệu báo cáo thống kê để kiểm tra tính chính xác, hợp lý của số liệu, như so sánh kết quả thống kê giữa các đối tượng báo cáo khác nhau trong cùng thời điểm báo cáo; so sánh các kết quả thống kê của cùng một đối tượng báo cáo giữa các thời điểm báo cáo khác nhau; so sánh kết quả thống kê giữa lĩnh vực này với lĩnh vực khác có liên quan,...

Ví dụ:

Trường hợp 1: Trong báo cáo thống kê về số liệu đăng ký khai sinh, khai tử. Nếu kiểm tra xác suất một hàng (hàng ngang) thấy số liệu tổng số trường hợp được đăng ký khai sinh không khớp với số liệu đăng ký khai sinh được chia theo giới tính và

thời điểm đăng ký (về nguyên tắc 2 số tổng này phải bằng nhau) thì chúng tỏ số liệu thống kê thiếu chính xác, bất hợp lý, cần yêu cầu kiểm tra lại.

Trường hợp 2: Trong báo cáo thống kê về tình hình soạn thảo, ban hành văn bản QPPL của địa phương thì tổng số văn bản QPPL được ban hành trong kỳ báo cáo bao giờ cũng chỉ bằng hoặc nhỏ hơn số văn bản được giao chủ trì soạn thảo, nếu lớn hơn tức là số liệu bất hợp lý (*bởi vì có thể có một số văn bản được giao chủ trì soạn thảo nhưng chưa được ban hành*).

Trường hợp 3: Báo cáo thống kê về tổng số trẻ được đăng ký khai sinh trong một huyện lại nhỏ hơn tổng số trẻ được sinh ra trên địa bàn huyện (do cơ quan dân số huyện thống kê) thì cần cho kiểm tra lại số liệu thống kê về đăng ký khai sinh.

Phương pháp kiểm tra xác suất hoặc so sánh số liệu báo cáo thống kê đều là phương pháp rất cần thiết mà các cán bộ có thẩm quyền ký báo cáo thống kê cần lưu ý sử dụng trong quá trình kiểm tra số liệu thống kê trước khi chuyển báo cáo chính thức lên cơ quan nhận báo cáo.

#### **4. Kỹ năng trình bày báo cáo thống kê**

Báo cáo thống kê phải được trình bày theo đúng quy

định về thể thức, bao gồm ký hiệu biểu; đơn vị lập báo cáo; ký, đóng dấu và gửi báo cáo thống kê đến đơn vị nhận báo cáo.

Cụ thể là báo cáo thống kê phải được trình bày theo đúng thể thức biểu đã quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp. Đặc biệt lưu ý không thêm, không bớt cột nội dung trong biểu; không ghi ký tự dạng chữ (như: x, //, k,...) trong các ô dùng để điền số liệu. Trong báo cáo phải ghi rõ thời điểm lấy số liệu trong mỗi kỳ báo cáo; ngày lập báo cáo; có đủ chữ ký, họ tên của người lập báo cáo; chữ ký họ tên của người có thẩm quyền ký báo cáo và đóng dấu của Sở Tư pháp.

Biểu mẫu thống kê có định dạng, quy chuẩn riêng, cán bộ làm công tác thống kê cần lưu ý *không áp dụng cách thức trình bày văn bản* quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ vì Thông tư này áp dụng đối với các văn bản hành chính (trong đó có báo cáo hành chính), chủ yếu được thể hiện dưới dạng chữ viết.

Ví dụ: Thực tế một số đơn vị *tự thay đổi định dạng, hình thức trình bày biểu mẫu thống kê trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP* bằng cách thêm dòng chữ quốc hiệu: “CỘNG HÒA XÃ HỘI

CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” vào biểu hoặc bỏ ký hiệu biểu ở phần trên cùng và bên trái của biểu để làm chỗ điền tên đơn vị thực hiện báo cáo thống kê (Sở Tư pháp) là thực hiện chưa đúng quy định của Thông tư số 03/2019/TT-BTP. Trong khi đó, thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP thì dòng chữ “Sở Tư pháp...” phải được trình bày ở phía sau cụm từ: “đơn vị báo cáo” ở góc trên cùng, bên phải biểu báo cáo thống kê...

 Bản quyền xuất bản thuộc về  
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

## Phần III

---

### HỎI - ĐÁP VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐỐI VỚI SỞ TƯ PHÁP

#### I. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

**1** ● Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, Sở Tư pháp phải thực hiện các kỳ báo cáo thống kê nào? Thời hạn nộp báo cáo? Số lượng biểu mẫu phải thực hiện trong mỗi kỳ báo cáo?

*a) Các kỳ báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm thực hiện của Sở Tư pháp và thời hạn báo cáo:*

- Theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, Sở Tư pháp phải thực hiện 02 kỳ báo cáo thống kê với 03 lần báo cáo thống kê gửi về Bộ Tư pháp, trong đó, kỳ báo cáo 06 tháng và kỳ báo cáo năm các Sở Tư pháp chỉ phải báo cáo về Bộ các số liệu thực tế (số liệu ước tính sẽ do Bộ thực hiện), cụ thể:

+ Lần 1: Kỳ báo cáo 06 tháng gồm số liệu thực tế trong 05 tháng với thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/5 hàng

năm, thời hạn gửi báo cáo do Sở Tư pháp chủ động thực hiện, bảo đảm Bộ Tư pháp nhận được báo cáo của Sở Tư pháp chậm nhất vào ngày 25/6 hàng năm.

+ Lần 2: Kỳ báo cáo năm gồm số liệu thực tế trong 10 tháng với thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/10 hàng năm, thời hạn gửi báo cáo do Sở Tư pháp chủ động thực hiện, bảo đảm Bộ Tư pháp nhận được báo cáo của Sở Tư pháp chậm nhất vào ngày 28/11 hàng năm.

+ Lần 3: Kỳ báo cáo năm chính thức gồm số liệu thực tế trong 12 tháng với thời gian chốt số liệu từ 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm, thời hạn gửi báo cáo do Sở Tư pháp chủ động thực hiện, bảo đảm Bộ Tư pháp nhận được báo cáo của Sở Tư pháp chậm nhất vào ngày 20/02 năm sau.

- Trong các văn bản QPPL quy định về thống kê nói chung và trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP nói riêng không quy định về ngày gửi báo cáo mà chỉ có quy định ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo. Ngày gửi báo cáo do các đơn vị báo cáo chủ động thực hiện và căn thời gian gửi báo cáo để bảo đảm thời gian đơn vị nhận báo cáo nhận được báo cáo chậm nhất đúng vào ngày nhận báo cáo được quy định trong văn bản để việc tổng hợp số liệu thống kê được đầy đủ, kịp thời.

**b) Số lượng biểu mẫu phải thực hiện trong mỗi kỳ báo cáo**

- Kỳ báo cáo 06 tháng (phục vụ sơ kết), Sở Tư pháp thực hiện 13 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản QPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định
2	04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh
3	08b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh
4	09d/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh
5	11d/BTP/PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh
6	12b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh
7	17c/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh
8	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp
9	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp
10	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp
11	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh
12	24/BTP/TGPL	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
13	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý



**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

- Kỳ báo cáo năm (phục vụ tổng kết), Sở Tư pháp thực hiện 25 biểu mẫu sau:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản QPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định
2	02a/BTP/VĐC/XDPL	Văn bản QPPL lồng ghép vấn đề bình đẳng giới
3	03b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý
4	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh
5	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn tỉnh
6	06b/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh
7	07b/BTP/BTTP/TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh
8	08b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh
9	09d/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh
10	10c/BTP/PBGDPL/HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn tỉnh
11	11d/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
12	12b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh
13	13c/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh
14	15b/BTP/BTTP/HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại trên địa bàn tỉnh
15	16b/BTP/BTTP/QLTLTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản trên địa bàn tỉnh
16	17c/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh
17	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp
18	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp
19	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp
20	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh
21	23b/BTP/ĐKQGGBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
22	24/BTP/TGPL	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
23	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý
24	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý
25	27c/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh

- Kỳ báo cáo năm chính thức (phục vụ báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và công bố thông tin), Sở Tư pháp thực hiện 26 biểu mẫu sau:

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản QPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định
2	02a/BTP/VĐC/XDPL	Văn bản QPPL lồng ghép vấn đề bình đẳng giới
3	03b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý
4	04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh
5	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn tỉnh
6	06b/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh
7	07b/BTP/BTTP/TTTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh
8	08b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh
9	09d/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh
10	10c/BTP/PBGDPL/HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn tỉnh
11	11d/BTP/PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
12	12b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh
13	13c/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh
14	14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh
15	15b/BTP/BTTP/HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại trên địa bàn tỉnh
16	16b/BTP/BTTP/QLTLTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản trên địa bàn tỉnh
17	17c/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh
18	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp
19	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp
20	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp
21	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh
22	23b/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
23	24/BTP/TGPL	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
24	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý
25	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý
26	27c/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh

## **2. Việc ước tính số liệu được thực hiện như thế nào và do đơn vị báo cáo hay đơn vị nhận báo cáo thực hiện?**

- Việc ước tính số liệu thống kê được thực hiện trong kỳ báo cáo 06 tháng và báo cáo năm (tức là các báo cáo lần 1 và lần 2 trong Câu số 1 nêu trên).

Trong báo cáo 06 tháng: số liệu ước tính 01 tháng, được lấy từ 01/6 đến hết ngày 30/6 hàng năm.

Trong báo cáo năm: số liệu ước tính được lấy từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Việc ước tính số liệu thống kê tùy từng trường hợp do đơn vị báo cáo hay đơn vị nhận báo cáo thực hiện:

+ Đối với báo cáo của Sở Tư pháp gửi về Bộ Tư pháp: Sở Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trên địa bàn tỉnh, không phải báo cáo số liệu ước tính. Việc ước tính số liệu theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP trên phạm vi cả nước do Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động thực hiện.

+ Đối với báo cáo của Sở Tư pháp phục vụ quản lý nội bộ tại đơn vị: Sở Tư pháp thực hiện ước tính số liệu theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP và lập thành báo cáo riêng chỉ phục vụ trong phạm vi địa bàn tỉnh, không gửi báo cáo này về Bộ Tư pháp để tránh nhầm lẫn.

### **3. Thể thức báo cáo được thực hiện như thế nào? Vấn đề thuyết minh báo cáo thống kê?**

- *Thể thức báo cáo:* Báo cáo thống kê được lập theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, điền đầy đủ các thông tin về tên đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo; kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; phân tổ; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của Lãnh đạo Sở Tư pháp và được đóng dấu Sở Tư pháp.

- *Vấn đề thuyết minh báo cáo thống kê:* Việc thuyết minh để làm rõ hơn về nội dung số liệu thống kê trong một số biểu mẫu báo cáo (nếu có) được thể hiện tại bên ngoài khung biểu của từng biểu thống kê hoặc được ghi trong công văn gửi báo cáo thống kê theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP.

Ví dụ:

Về việc thuyết minh tại từng biểu báo cáo thống kê: Nêu rõ lý do báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do báo cáo điền không đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu;...

Về việc thuyết minh trong công văn gửi báo cáo thống kê: Nêu rõ lý do một số biểu báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ

tăng hoặc giảm đột biến; lý do một số báo cáo điền không đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu; các nội dung khác cần thuyết minh (nêu rõ số ký hiệu biểu, tên biểu có nội dung cần thuyết minh).

Thực tiễn hiện nay chỉ một số ít Sở Tư pháp địa phương tích cực thực hiện việc thuyết minh số liệu trong các kỳ báo cáo, đa số chưa thực hiện hoặc thực hiện không thường xuyên việc thuyết minh số liệu thống kê, nhất là trong các trường hợp có tăng, giảm đột biến, gây khó khăn cho Bộ Tư pháp trong việc xác định tính chính xác, tính phù hợp thực tiễn của số liệu.

Để bảo đảm tính kịp thời của số liệu, tính chính xác của số liệu, các Sở Tư pháp chú ý thực hiện việc thuyết minh số liệu, nhất là các trường hợp có số liệu thống kê tăng, giảm đột biến hoặc không báo cáo được số liệu.

#### **4. Việc bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê sau khi đơn vị đã gửi báo cáo thống kê phục vụ sơ kết, tổng kết, công bố thông tin thống kê hàng năm?**

- Việc chỉnh lý, bổ sung số liệu thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong những báo cáo thống kê được thực hiện còn thiếu hoặc chưa bảo đảm tính chính xác, hợp lý.

- Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, tiện ích báo cáo trên phần mềm thống kê Ngành Tư pháp quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP.

**Chú ý:** Thời gian lập báo cáo trong văn bản đính chính được ghi vào ngày thực hiện việc đính chính (nhiều đơn vị khi đính chính vẫn ghi ngày đính chính vào đúng ngày đã gửi báo cáo lần đầu dẫn đến khả năng nhầm lẫn khi xác định số liệu bản cuối cùng).

Việc đính chính không được quy định thời hạn, nếu phát hiện có sai sót, Sở Tư pháp cần đính chính càng sớm càng tốt, bảo đảm tính chính xác của số liệu.

## **5. Một số dạng sai sót thường gặp ở các báo cáo thống kê?**

Các đơn vị khi lập báo cáo thống kê, nhất là người kiểm tra số liệu cần chú ý khắc phục 03 dạng sai sót thường gặp như sau:

- Một là, trong cùng một báo cáo thống kê có số tổng và số chi tiết không khớp (số liệu giữa các nội dung có liên quan chưa có sự thống nhất, gây ảnh hưởng đến số tổng của cả nước). Việc chênh lệch ít hay nhiều đều cần được đính chính để bảo đảm tính chính xác và tính thống nhất giữa các phân tổ.



Ví dụ:

*Trong lĩnh vực xây dựng văn bản QPPL:* Sở Tư pháp A báo cáo tổng số văn bản QPPL đã được ban hành trên địa bàn tỉnh là 25 văn bản nhưng phân tích chi tiết lại lên đến 31 văn bản QPPL (chênh lệch 06 văn bản).

*Trong lĩnh vực công chứng:* Sở Tư pháp B báo cáo tổng số việc công chứng là 42 việc nhưng phân tích chi tiết lại lên đến 5.628 việc (chênh lệch 134 lần); tổng số tổ chức hành nghề công chứng là 07 nhưng phân tích chi tiết là 09 tổ chức (chênh lệch 02 tổ chức).

- Hai là, đơn vị báo cáo cấp trên tổng hợp thiếu chính xác số liệu của đơn vị báo cáo cấp dưới. Ví dụ: Phòng Tư pháp gửi báo cáo thống kê trên địa bàn huyện có 1.013 trường hợp đăng ký khai sinh nhưng Sở Tư pháp tổng hợp là 1.313 trường hợp, chênh lệch 300 trường hợp.

- Ba là, số liệu còn có sự bất hợp lý, như số liệu thực hiện 12 tháng trong báo cáo thống kê chính thức hàng năm lại nhỏ hơn số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo năm phục vụ tổng kết của cùng năm đó.

Về nguyên tắc thì số liệu thống kê trong báo cáo chính thức hàng năm (số thực hiện tròn 12 tháng) bao giờ cũng phải

lớn hơn hoặc bằng số liệu thực hiện trong 10 tháng tại báo cáo năm phục vụ tổng kết (chưa bao gồm số liệu ước tính hai tháng cuối).

Ví dụ: số đăng ký khai sinh trên địa bàn tỉnh trong 12 tháng của kỳ báo cáo năm chính thức năm 2018 nhỏ hơn số thực hiện 10 tháng của kỳ báo cáo năm 2018 phục vụ tổng kết là 150 trường hợp. Trong khi về nguyên tắc, số 12 tháng phải lớn hơn hoặc bằng số 10 tháng. Nếu trường hợp đơn vị khẳng định số báo cáo năm chính thức nhỏ hơn số 10 tháng là đúng thì đơn vị báo cáo cần có thuyết minh, giải thích rõ lý do có sự chênh lệch.

## II. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ

1. Lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật

**6. Một số nội dung cần lưu ý khi báo cáo biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL: “Số văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản QPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định”?**

Khi báo cáo biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL, Sở Tư pháp cần lưu ý một số nội dung sau:

- Tránh tình trạng báo cáo số lượng văn bản QPPL đã được ban hành nhiều hơn số lượng văn bản QPPL được giao chủ trì soạn thảo.

Ví dụ: Cột 15 biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL, đơn vị báo cáo số văn bản QPPL Sở Tư pháp được giao chủ trì soạn thảo là 02 văn bản nhưng cột 16 biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL đơn vị báo cáo số văn bản QPPL đã được ban hành là 03 văn bản, nhiều hơn 01 văn bản so với số văn bản QPPL Sở Tư pháp được giao chủ trì soạn thảo, trong khi để bảo đảm tính hợp lý thì số văn bản ban hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số văn bản QPPL được giao chủ trì soạn thảo. Nghĩa là trong trường hợp này, nếu cột 15 thống kê là 02 văn bản thì cột 16 chỉ có thể ghi tối đa 02 văn bản.

Trường hợp văn bản QPPL do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo đã được ban hành trong kỳ báo cáo năm nay nhưng là văn bản ban hành chậm tiến độ (việc chủ trì soạn thảo văn bản được giao từ kỳ báo cáo năm trước), thì đến kỳ báo cáo năm nay đơn vị cần tính văn bản chậm này vào cả 02 cột 15 “văn bản QPPL được giao chủ trì soạn thảo” và cột 16 “văn bản QPPL đã được ban hành” của biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL.

- Trong kỳ báo cáo, nếu số lượng văn bản thẩm định nhỏ hơn số lượng văn bản được ban hành thì cần rà soát kiểm tra lại văn bản nào không được thẩm định để kịp thời đánh giá chất lượng thẩm định và ban hành văn bản.

**7** ● Biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ yêu cầu thống kê số liệu “Văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL” và nội dung giải thích khái niệm này tại phần giải thích biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ có thể dẫn đến cách hiểu loại văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL nhưng do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành thực chất là loại văn bản QPPL trái pháp luật về thẩm quyền. Như vậy, việc thống kê số liệu này được thực hiện cụ thể như thế nào để tránh việc trùng lặp số liệu giữa các cột 4, 5, 7, 8, 9, 10 và cột 11, 12, 13 của biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ?

Theo quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 thì: “*Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật*”.

Nội dung giải thích khái niệm “Văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL” tại biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ là căn cứ vào quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 103 (về văn bản được kiểm tra, xử lý) của Nghị định

số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL, theo đó khái niệm “Văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL” được dùng trong các cột số 11, 12, 13 tại các biểu mẫu này chính là “*văn bản có chứa QPPL nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản QPPL; văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành*”.

Như vậy, các văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL nhưng do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành không phải là “loại văn bản QPPL trái pháp luật về thẩm quyền” (như cách hiểu của một số địa phương), do đó không được thống kê vào nhóm văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền tại các cột 4, 5, 7, 8, 9, 10 mà phải thống kê vào các cột 11, 12, 13 của biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ.

## **8.** Việc thống kê số liệu từ cột 3 đến cột 10 của biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ có bao gồm số văn bản QPPL kỳ trước chuyển sang đã kiểm tra? Trong khi các cột số 5, 9 của biểu yêu cầu thống kê về số văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung thẩm quyền ban hành, đã được xử lý trong kỳ báo cáo?

Mặc dù tại biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ không quy

định cột riêng để thống kê số liệu cụ thể liên quan đến số văn bản QPPL kỳ trước chuyển sang, tuy nhiên, Bộ Tư pháp đã sử dụng phương pháp kỹ thuật trong việc thiết kế biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ này, theo đó, chỉ quy định các cột “Tổng số” và cột thống kê đối với “Số ban hành trong kỳ báo cáo”. Trên cơ sở 02 cột này, Bộ sẽ xác định được số liệu liên quan đến việc kiểm tra văn bản QPPL đối với lượng văn bản QPPL kỳ trước chuyển sang. Cách thiết kế các cột số liệu như vậy vừa giảm thiểu số cột trong các biểu mẫu thống kê, giúp địa phương giảm bớt một số hoạt động thống kê số liệu cụ thể, vừa bảo đảm có được các số liệu cần thiết.

Do đó, tại biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ không có riêng các cột về “số văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đối với số văn bản từ kỳ trước chuyển sang” hay “số văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đối với số văn bản từ kỳ trước chuyển sang đã được xử lý” (từ cột 3 đến cột 10).

Như vậy, trong biểu số 04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ, tại các cột 3, 4, 6, 7, 8, 10 đều bao gồm số liệu kỳ trước chuyển sang tương ứng với nội dung thu thập của từng cột; cột 5 thống kê số liệu về số văn bản QPPL được ban hành trong kỳ báo cáo có phát hiện trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền; cột 9 thống kê số liệu về số văn bản QPPL được ban hành trong kỳ báo cáo

có phát hiện trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền và đã được xử lý.

## **9. Việc thống kê các văn bản cần rà soát trong kỳ báo cáo khi có căn cứ rà soát văn bản là theo tình hình kinh tế - xã hội tại cột 1 của biểu số 05c/BTP/KTrVB/RSVB được hiểu như thế nào?**

Phần giải thích biểu số 05c/BTP/KTrVB/RSVB về việc thống kê số văn bản QPPL đã được rà soát, trong đó có việc hướng dẫn cách ghi đối với cột 1 như sau:

- Ghi tổng số văn bản QPPL cần rà soát trong kỳ báo cáo (không bao gồm các văn bản cần rà soát của các kỳ trước nhưng chưa được rà soát);

- Chỉ thống kê các văn bản cần rà soát khi có căn cứ rà soát văn bản (theo văn bản là căn cứ pháp lý hoặc theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội) trong kỳ báo cáo.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 142 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL thì: *“Tình hình phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ để rà soát được xác định căn cứ vào chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; kết quả điều tra, khảo sát và thông tin thực tiễn liên*

quan đến đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản được rà soát”. Cụ thể như sau:

- Điều lệ, cương lĩnh, nghị quyết, thông tri, chỉ thị, tài liệu chính thức khác của Đảng; văn bản, tài liệu chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến văn bản được rà soát;

- Kết quả điều tra, khảo sát; thông tin kinh tế - xã hội; số liệu và báo cáo thống kê; thông tin, số liệu thực tiễn, tài liệu khác liên quan đến văn bản được rà soát do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

Ví dụ<sup>1</sup>:

Ngày 17/4/2015, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với một trong những nhiệm vụ, giải pháp: “Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Trước mắt, giữ ổn định tổ chức như hiện nay. Không thành lập các tổ chức trung gian; chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp cá biệt thật sự cần thiết do yêu cầu

---

<sup>1</sup> Trích: Sổ tay tình huống nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (<http://ktvb.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/so-tay.aspx?ItemID=8>)



*của thực tiễn. Rà soát để sửa đổi quy định về tổ chức bộ máy và biên chế trong các văn bản pháp luật hiện hành không thuộc chuyên ngành Luật tổ chức nhà nước”.* Nội dung nhiệm vụ, giải pháp này của Nghị quyết số 39-NQ/TW được xác định là căn cứ để rà soát, các văn bản QPPL hiện hành có quy định liên quan đến tổ chức bộ máy và biên chế được xác định là văn bản cần rà soát. Theo đó, kể từ ngày Nghị quyết này được ban hành, việc quy định về tổ chức bộ máy và biên chế chỉ được thực hiện trong các văn bản thuộc chuyên ngành Luật tổ chức nhà nước, các văn bản thuộc lĩnh vực khác quy định về vấn đề này cần phải được rà soát để xử lý nhằm bảo đảm thống nhất với nội dung trên của Nghị quyết.

Khi tình hình kinh tế - xã hội thay đổi thì một số vấn đề của văn bản sẽ có sự thay đổi như: Đối tượng điều chỉnh, nội dung của văn bản (rõ ràng nhất là các quy định có nội dung định lượng) hay nhu cầu cần có văn bản mới để điều chỉnh... Trường hợp nội dung của Nghị quyết số 39-NQ/TW như đã trình bày ở trên là điều chỉnh chung cho việc rà soát đối với văn bản của cả trung ương và địa phương. Tuy vậy, trong thực tiễn cũng có những sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội có phạm vi tác động hẹp hơn, không nhất thiết phải có đầy đủ các nội dung rà soát đối với văn bản được rà soát chịu tác động của căn cứ rà soát này.

## 2. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật

### **10.** Cách thống kê số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, số báo cáo viên pháp luật cấp huyện, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp?

Thông tư số 03/2019/TT-BTP tại phần giải thích về biểu mẫu phổ biến đã chỉ rõ: “Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp” trong kỳ báo cáo là số người trong số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã/báo cáo viên pháp luật cấp huyện/báo cáo viên pháp luật trung ương trực tiếp tham gia làm báo cáo viên, trực tiếp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật.

Do vậy, chỉ những người trực tiếp tham gia làm báo cáo viên, trực tiếp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật mới được thống kê vào cột “Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp”. Những người được công nhận tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, báo cáo viên pháp luật cấp huyện, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh nhưng không trực tiếp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật thì không thống kê vào cột này.

Các chỉ tiêu này tại các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6 của biểu số 09d/BTP/PBGDPL không phải báo cáo trong kỳ báo cáo 06 tháng, chỉ thống kê trong kỳ báo cáo năm, năm chính thức.

## **11.** Một số lưu ý khi thống kê số cuộc, số lượt người tham dự phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp?

Phổ biến pháp luật trực tiếp là một hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật mà người nói trực tiếp nói với người nghe nhằm truyền tải nội dung các quy định pháp luật, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe có hành vi ứng xử theo các chuẩn mực pháp luật.

Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp là hoạt động được tổ chức có nhiều người tham gia như hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật.

Cần lưu ý, khi thống kê số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp chỉ thống kê số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật do cấp/cơ quan trực tiếp chủ trì thực hiện.

Khi thống kê số lượt người tham gia các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp cần chú ý thống kê đúng. Ví dụ: một người tham gia 02 cuộc phổ biến pháp luật thì tính là 02 lượt người; có hai cuộc phổ biến pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự.

Bên cạnh đó, khi thống kê cần chú ý tương quan giữa số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp và số người tham dự thông

qua việc tính trung bình số người tham dự trong một cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp để kịp thời phát hiện lỗi và đính chính. Các địa phương tính trung bình số người tham dự trong một cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp theo công thức sau:

$$\text{Trung bình số người tham dự trong một cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp} = \frac{\text{Tổng số lượt người tham dự phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp}}{\text{Tổng số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp}}$$

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo năm 2019, tỉnh A thống kê có 150 cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp trên địa bàn tỉnh; số lượt người tham dự là 5.550.645 người. Như vậy, trung bình một cuộc có  $5.550.645/150 = 37.004$  lượt người tham dự. Đây là con số quá lớn và không hợp lý nên địa phương sẽ có cơ sở để xem xét, kiểm tra lại số liệu, xem số liệu bất hợp lý ở sở, ban, ngành hay huyện nào? Từ đó có sự đính chính số liệu cho phù hợp.

Từ thực tế tổng hợp số liệu của địa phương cho thấy, số liệu thống kê của một số Sở Giáo dục và Đào tạo thường rất cao, ảnh hưởng đến số liệu thống kê của toàn tỉnh, như việc Sở Giáo dục và Đào tạo thống kê cả số liệu của các cuộc chào cờ vào nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp. Đây là cách thống kê chưa chính xác. Theo giải thích tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP (mục giải thích biểu số 09d/BTP/PBGDPL),

chỉ những cuộc chào cờ có nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật (ví dụ: phổ biến về pháp luật an toàn giao thông đối với học sinh...) mới được thống kê vào nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp. Những cuộc chào cờ đơn thuần thì không thống kê vào nội dung này.

## **12. Thống kê số cuộc thi, số lượt người dự thi tìm hiểu pháp luật?**

Thi tìm hiểu pháp luật là hoạt động do cơ quan nhà nước, tổ chức, các doanh nghiệp, trường học... tổ chức nhằm động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người dân (tùy theo phạm vi tổ chức) tham gia tìm hiểu quy định của pháp luật, qua đó góp phần nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật. Thi tìm hiểu pháp luật được tổ chức dưới hình thức viết, sân khấu hóa, trực tuyến qua mạng internet.

Thống kê số cuộc thi tìm hiểu pháp luật: là số cuộc thi tìm hiểu pháp luật do cấp/cơ quan trực tiếp chủ trì tổ chức. Lưu ý là chỉ thống kê số cuộc thi do cấp/cơ quan trực tiếp chủ trì tổ chức. Các cuộc thi tìm hiểu pháp luật do cấp trên, hoặc do đơn vị khác chủ trì, phát động, cấp/cơ quan mình là đơn vị phối hợp thực hiện thì không được thống kê vào báo cáo thống kê của cấp/đơn vị mình. Trên thực tế, rất nhiều đơn vị thống kê cả các cuộc thi tìm hiểu do cấp trên phát động, dẫn đến số liệu thống kê bị trùng lặp.

Ví dụ: Cuộc thi viết tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Bộ Tư pháp tổ chức, Bộ Tư pháp sẽ là đơn vị thống kê 01 cuộc thi; các bộ, ngành, địa phương phát động cuộc thi này tại bộ, ngành, địa phương mình thì không phải thống kê.

Tương tự như đã hướng dẫn ở Câu số 11, các địa phương xem xét mối quan hệ giữa số cuộc thi tìm hiểu pháp luật và số lượt người dự thi thông qua việc tính trung bình số người dự thi trong một cuộc thi tìm hiểu pháp luật để kịp thời phát hiện lỗi và đính chính dựa vào công thức:

$$\frac{\text{Trung bình số người dự thi trong một cuộc thi tìm hiểu pháp luật}}{\text{Tổng số lượt người dự thi}} = \frac{\text{Tổng số lượt người dự thi}}{\text{Tổng số cuộc thi}}$$

**13.** Tại biểu số 09d/BTP/PBGDPL: Đề nghị không cần liệt kê và nhập tất cả số liệu của các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh trong biểu mẫu. Chỉ cần liệt kê số liệu của cấp huyện, xã. Sở Tư pháp sẽ chịu trách nhiệm trong việc tổng hợp số liệu của cấp tỉnh. Tiêu đề Mục III “Tại cấp xã” không nhất thiết phải liệt kê từng xã của huyện dẫn đến biểu quá dài.

Các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP

được xây dựng đúng theo quy định của pháp luật thống kê, việc thiết kế biểu thống kê phải có số liệu chi tiết đến từng đơn vị báo cáo và bảo đảm thể hiện rõ “đường đi” thông tin nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của số liệu.

Tại biểu số 09d/BTP/PBGDPL về tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh: Dòng “Tổng số trên địa bàn tỉnh” = Mục I “Tại cấp tỉnh” + Mục II “Tại cấp huyện” + Mục III “Tại cấp xã”. Trong đó:

- Mục I “Tại cấp tỉnh” là tổng số liệu của Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

Việc thống kê chi tiết, cụ thể số liệu của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP là cần thiết trong việc tổng hợp, quản lý và đánh giá số liệu. Trên thực tế, nhiều Sở Tư pháp báo cáo kết quả tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật (số cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp) trên địa bàn tỉnh rất cao, làm ảnh hưởng đến số tổng cả nước. Khi kiểm tra lại biểu mẫu thống kê, có tỉnh phát hiện Sở Giáo dục và Đào tạo thống kê nhầm một số cuộc chào cờ đầu tuần của các trường học trên địa bàn tỉnh vào nội dung này. Vì vậy, việc thống kê chi tiết các sở, ban, ngành, đoàn thể là rất cần thiết, không chỉ phục vụ rà soát tính đầy đủ, chính xác của số liệu mà còn giúp Sở Tư pháp có sẵn bảng số liệu chi

tiết phục vụ đánh giá kết quả hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

- Mục II “Tại cấp huyện” là tổng số liệu tại các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn tỉnh, thành phố. Lần lượt thống kê số liệu của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Mục III “Tại cấp xã” là tổng số liệu của các cấp xã trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Trong đó, dòng “Tên huyện...”: Lần lượt báo cáo số liệu của cấp xã trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Như vậy, tại mục III không phải liệt kê từng xã của huyện, mà chỉ liệt kê tên huyện và tại dòng số liệu tương ứng với tên huyện sẽ điền kết quả tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của tất cả cấp xã trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn tỉnh, thành phố.



**14.** Theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thì báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh bao gồm cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân của các bộ, ngành có ngành dọc. Như vậy, việc thống kê số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh theo như quy định tại biểu mẫu không bao quát được hết số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận trên địa bàn. Đề nghị giải quyết vướng mắc trên?

Việc thống kê số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh bao gồm cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân thuộc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh, Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thủ đô, Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng và cơ quan nhà nước cấp tỉnh khác có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và có văn bản công nhận báo cáo viên pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 2 Điều 3 Thông tư số 10/2016/TT-BTP).

Việc thống kê số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương bao

gồm cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và được Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật trung ương.

Như vậy, theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP, các bộ, ngành ở trung ương chỉ phải thống kê số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương. Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh do Sở Tư pháp báo cáo.

## **15. Cách thống kê kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật?**

Kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là một nội dung mới được đưa vào Thông tư số 03/2019/TT-BTP. Kỳ báo cáo 06 tháng năm 2019 là kỳ đầu tiên áp dụng Thông tư này. Thực tế cho thấy, nhiều địa phương thống kê sai số liệu về kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (tổng số kinh phí và các số thành phần không khớp nhau). Để thống kê một cách chính xác nhất, các địa phương thực hiện báo cáo về kinh phí tại biểu số 09d/BTP/PBGDPL theo công thức sau:

Tổng số kinh phí dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật = Kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ thường xuyên + Kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo chương trình, đề án + Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác (cột 13 = cột 14 + cột 15 + cột 16).

Trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước: là số kinh phí được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ thường xuyên: là kinh phí được phân bổ thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước dành cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo chương trình, đề án: là kinh phí được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước theo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác là kinh phí được hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân... để triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Từ các khái niệm trên cho thấy, khi thống kê kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, chỉ thống kê số kinh phí được cấp cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, không thống kê số kinh phí đã thực hiện. Trường hợp không bóc tách được rõ nguồn, các đơn vị ghi tổng số kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật đã

được cấp vào cột 13 biểu số 09d/BTP/PBGDPL và ghi chú rõ ở bên dưới biểu mẫu về việc không bóc tách được số liệu.

### 3. Lĩnh vực hòa giải ở cơ sở

## 16. Một số lưu ý khi thống kê số hòa giải viên?

Hòa giải viên là người được công nhận theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Thông tư số 03/2019/TT-BTP quy định thống kê số hòa giải viên chia theo phân tổ giới tính và chia theo trình độ chuyên môn. Thực tế tổng hợp số liệu cho thấy nhiều địa phương thường thống kê không khớp nhau giữa các phân tổ chia theo giới tính và chia theo trình độ chuyên môn.

Ví dụ: Số hòa giải viên chia theo giới tính là 50 người, nhưng số hòa giải viên chia theo trình độ chuyên môn là 52 người. Điều này là bất hợp lý.

Để thống kê đúng, ta cần lưu ý như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số hòa} \\ \text{giải viên} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số hòa giải viên} \\ \text{chia theo giới tính} \\ \text{(Nam + Nữ)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số hòa giải viên chia theo} \\ \text{trình độ chuyên môn} \\ \text{(chuyên môn luật + chưa} \\ \text{qua đào tạo chuyên} \\ \text{môn luật)} \end{array}$$

Tức là, tại biểu số 10c/BTP/PBGDPL/HGCS:

Cột 2 = cột (3+4) = cột (5+6)

Ngoài ra, khi thống kê số hòa giải viên còn cần chú ý một số điểm sau:

- Hòa giải viên có trình độ chuyên môn luật: Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn luật. Trường hợp hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn luật.

- Hòa giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn luật: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn luật.

- Hòa giải viên là người dân tộc thiểu số: Số hòa giải viên là người dân tộc thiểu số phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hòa giải viên.

- Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo, hòa giải viên tham dự từ 01 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trở lên (do cấp xã, huyện hoặc tỉnh tổ chức) thì hòa giải viên đó được tính là đã được bồi dưỡng. Trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 01 (người), số người được bồi dưỡng trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hòa giải viên.

## **17. Mỗi tương quan giữa tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải và kết quả hòa giải (nội dung này nhiều địa phương thống kê không khớp)?**

*Hòa giải ở cơ sở* là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- *Số vụ việc tiếp nhận hòa giải* là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết xong từ kỳ trước chuyển sang.

- *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

+ *Mâu thuẫn giữa các bên* là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

+ *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình*, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

+ *Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở* là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật Xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

- *Số vụ việc chưa giải quyết xong* bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận mà chưa giải quyết và số vụ việc đang giải quyết.

Thông tư số 03/2019/TT-BTP đã hướng dẫn cách thống kê rất cụ thể như sau:

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải = Kết quả hòa giải

Tức là:

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải = Số vụ việc hòa giải thành + Số vụ việc hòa giải không thành + Số vụ việc chưa giải quyết xong

Trên thực tế, rất nhiều địa phương thống kê “Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải” không khớp với “Kết quả hòa giải”. Vì vậy, các địa phương chú ý các công thức trên để số liệu thống kê chính xác hơn.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng cần lưu ý:

Số vụ việc hòa giải không thành = Mâu thuẫn giữa các bên + Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình + Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở

## **18. Đề nghị sửa đổi Thông tư số 03/2019/TT-BTP theo hướng bổ sung nội dung thống kê số liệu kinh phí hàng năm cấp cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải?**

Theo nhu cầu quản lý nhà nước của về hòa giải, ngày 30/7/2014, Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà



nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Hiện nay, Thông tư số 03/2019/TT-BTP trong phần giải thích về biểu hòa giải đã hướng dẫn về kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên:

- *Tổng kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên:* Gồm các khoản chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải; chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải gồm: chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải; các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác hòa giải ở cơ sở (nếu có);

- *Kinh phí chi thù lao:* Là số kinh phí chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ việc của tổ hòa giải/năm.

Để giảm tải nội dung báo cáo cho các địa phương, hiện nay, Bộ Tư pháp chỉ yêu cầu các địa phương báo cáo chỉ tiêu nêu trên về kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên. Các chỉ tiêu khác có liên quan đến kinh phí, Bộ sẽ tiếp tục nghiên cứu và yêu cầu địa phương báo cáo khi cần thiết.

## 19. Cách tính tỷ lệ hòa giải thành?

Để bảo đảm sự thống nhất cách tính tỷ lệ hòa giải thành, Bộ Tư pháp hướng dẫn như sau:

$$\text{Tỷ lệ hòa giải thành} = \frac{\text{Số vụ việc hòa giải thành}}{\text{Số vụ việc đã tiến hành hòa giải}} \times 100\%$$

Trong đó:

$$\text{Số vụ việc đã tiến hành hòa giải} = \text{Số vụ việc hòa giải thành} + \text{Số vụ việc hòa giải không thành}$$

Tại biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL:

$$\text{Tỷ lệ hòa giải thành} = \frac{\text{Cột 2}}{\text{Cột 2} + \text{Cột 3}} \times 100\%$$

## **20.** Việc thống kê số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ?

Khoản 1 Điều 7 Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “Việc rà soát, đánh giá, chấm điểm, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được tiến hành hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12”.

Vì vậy, việc thống kê số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại cột 10, cột 11 biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL được tiến hành vào kỳ báo cáo năm chính thức, các kỳ báo cáo sơ kết và báo cáo năm phục vụ tổng kết, địa phương không phải báo cáo 02 cột này.

#### 4. Lĩnh vực hộ tịch

### **21.** Số liệu đăng ký lại có được tính là số trường hợp sự kiện hộ tịch cần thống kê vào tổng số tại các cột 1, 11, 18 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT không?

Cột “Tổng số” tại các cột 1, 11, 18 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT *chỉ bao gồm số trường hợp sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh được đăng ký mới trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại*. Số liệu đăng ký lại là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của các cột “Tổng số”, do vậy không được tính là số trường hợp sự kiện hộ tịch cần thống kê vào tổng số trong trường hợp thống kê các sự kiện hộ tịch.

Ví dụ: Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh được ghi trong sổ đăng ký khai sinh năm 2019 của tất cả Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh A là 1.100 trường hợp, trong đó đăng ký mới là 900 trường hợp, đăng ký lại là 200 trường hợp

thì dòng tổng số cột 1 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT điền số 900 và dòng đăng ký lại cột 10 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT điền số 200.

## **22.** Một số lưu ý khi thống kê các trường hợp đăng ký hộ tịch?

Biểu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn rất quan trọng vì liên quan đến báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia và phối hợp cung cấp chỉ tiêu thành phần trong một số báo cáo quốc tế về y tế. Do vậy, khi tổng hợp số liệu, Sở Tư pháp cần rà soát, bảo đảm tính chính xác của số liệu như nhập đúng số liệu của các đơn vị báo cáo cấp dưới gửi lên và quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý tại địa phương cần kiểm tra, bảo đảm các đơn vị báo cáo cấp dưới thực hiện báo cáo đúng tình hình đăng ký hộ tịch tại địa phương. Nếu có sai sót phải đính chính, kéo dài thời gian báo cáo sẽ ảnh hưởng đến báo cáo chung của Bộ và ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng Niên giám thống kê hàng năm của cả nước.

Bên cạnh đó, Sở Tư pháp cần chú ý rà soát tính thống nhất của các số liệu tại các chỉ tiêu thành phần có liên quan, cụ thể như sau:

- Bảo đảm tính thống nhất giữa số tổng và số chi tiết:
- + Tổng số đăng ký mới khai sinh tại cột 1 phần B biểu

số 13c/BTP/HTQTCT/HT phải bằng tổng các trường hợp đăng ký đúng hạn cộng với các trường hợp đăng ký quá hạn: Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

+ Tổng số đăng ký mới khai tử tại cột 11 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT phải bằng tổng các trường hợp đăng ký khai tử chia theo độ tuổi, gồm các nhóm tuổi: Dưới 01 tuổi, từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi và từ 05 tuổi trở lên: Cột 11 = Cột (12+13+14).

- Tại các cột có cụm từ “trong đó” hoặc các cột ở dưới các ô mũ có cụm từ “trong đó” thì tổng số liệu tại các cột này bao giờ cũng nhỏ hơn hoặc tối đa chỉ bằng số liệu tại cột tổng số của chỉ tiêu tương ứng.

Ví dụ: Cột 6, 7 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT thống kê “Số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo”; cột 8, 9 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT thống kê “Trẻ em sinh ra trước năm báo cáo dưới 05 tuổi”. Các cột 6, 7, 8, 9 đều ở dưới ô mũ có cụm từ “trong đó” và ở dưới ô chứa tên chỉ tiêu “Đăng ký quá hạn”. Tổng số chỉ tiêu “Đăng ký quá hạn” là phép cộng của các cột (4+5). Như vậy, tổng số các cột (6+7+8+9) phải nhỏ hơn hoặc tối đa là bằng với tổng số các cột (4+5).

Trường hợp tổng số các cột (6+7+8+9) nhỏ hơn tổng số các cột (4+5) thì có nghĩa là trong tổng số đăng ký khai sinh quá hạn sẽ có trường hợp trên 05 tuổi.

Trường hợp tổng số các cột (6+7+8+9) bằng với tổng số các cột (4+5) thì có nghĩa là trong tổng số đăng ký khai sinh quá hạn chỉ gồm các trường hợp dưới 5 tuổi (vì cột 6, 7 gồm các trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn và có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo; cột 8, 9 gồm các trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn và có ngày sinh trước ngày 01/01 của năm báo cáo).

Ví dụ: Báo cáo năm chính thức 2019 của Sở Tư pháp A (phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT):

Tổng số cột (4+5) = 300 trường hợp đăng ký khai sinh quá hạn.

Cột (6+7) = 200 trường hợp đăng ký khai sinh quá hạn và có ngày sinh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Cột (8+9) = 100 trường hợp đăng ký khai sinh quá hạn và có ngày sinh trước ngày 01/01/2019 (nghĩa là có ngày sinh từ ngày 31/12/2018 ngược trở về trước).

Như vậy, ở ví dụ này thì tổng số các cột (6+7+8+9) bằng với tổng số các cột (4+5) và có nghĩa là trong năm 2019, các trường hợp đăng ký khai sinh quá hạn tại tỉnh A chỉ gồm các trường hợp dưới 05 tuổi.

Bên cạnh đó, các Sở Tư pháp lưu ý trong thực tiễn một số

sai sót mà một số đơn vị hay mắc phải khi thống kê số liệu về đăng ký kết hôn như sau:

- Một số Sở Tư pháp báo cáo số tuổi kết hôn trung bình lần đầu trên địa bàn tỉnh quá cao, lên đến vài trăm tuổi, nguyên nhân do Sở Tư pháp chỉ cộng tổng số tuổi kết hôn trung bình trong báo cáo của các đơn vị mà không chia trung bình cho tổng số đơn vị có báo cáo.

Ví dụ:

Sở Tư pháp tỉnh A tổng hợp số liệu từ 10 đơn vị báo cáo và gửi biểu thống kê về Bộ Tư pháp có kết quả số tuổi kết hôn trung bình của nam trên địa bàn tỉnh là 278 tuổi và nữ là 252 tuổi là sai. Tính đúng thì:

Tuổi kết hôn trung bình của nam là  $278 : 10 = 27,8$  tuổi

Và tuổi kết hôn trung bình của nữ là  $252 : 10 = 25,2$  tuổi

- Một số đơn vị báo cáo không chính xác số cuộc kết hôn lần đầu do xác định sai cuộc kết hôn lần đầu: Nhiều trường hợp đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã, người vợ kết hôn lần thứ nhất, người chồng kết hôn lần thứ hai; thậm chí có trường hợp cả hai kết hôn lần thứ hai (thể hiện trong Tờ khai đăng ký kết hôn), nhưng công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã vẫn đánh dấu và thống kê vào mục cuộc kết hôn lần đầu, từ đó thống kê thiếu chính xác.

## **23.** Trường hợp cả hai bên nam, nữ đã ly hôn nếu sau đó thực hiện đăng ký kết hôn với nhau thì thống kê vào đăng ký mới hay đăng ký lại? Phân biệt sự khác nhau giữa các đơn vị tính trong chỉ tiêu đăng ký kết hôn?

Trường hợp cả 02 bên nam, nữ đã ly hôn, nếu sau đó thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn thì về nguyên tắc, đây là trường hợp đăng ký mới và phải thống kê vào cột 18 phần B biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT tổng số các trường hợp kết hôn được đăng ký mới.

Trong chỉ tiêu đăng ký kết hôn sử dụng 02 đơn vị tính khác nhau là “cặp” và “tuổi”, được áp dụng trong các trường hợp cụ thể. Đơn vị tính “cặp” được sử dụng tính số liệu thống kê sự kiện hộ tịch về kết hôn. Đơn vị tính “tuổi” được áp dụng để tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ.

### **5. Lĩnh vực chứng thực**

## **24.** Một số lưu ý trong áp dụng đơn vị tính “bản” khi thống kê biểu chứng thực?

Trong lĩnh vực chứng thực, khi thống kê các cột 1 của biểu số 17 về “chứng thực bản sao” cần lưu ý tình trạng số liệu thống



kê ghi trong báo cáo thấp hơn so với thực tế khối lượng công việc mà đơn vị đã thực hiện trong kỳ báo cáo. Nguyên nhân do đơn vị nhầm lẫn về cách tính, do đơn vị thống kê số bản sao chứng thực là số lượt yêu cầu chứng thực, trong khi một lượt yêu cầu chứng thực có thể có nhiều bản sao được chứng thực khác nhau.

Ví dụ: Năm 2018, Ủy ban nhân dân thị trấn A thực hiện 2.000 lượt chứng thực nhưng đã ghi vào biểu thống kê là 2.000 bản sao. Trong khi một lượt chứng thực ở Ủy ban nhân dân thị trấn A thông thường có từ 2 bản sao trở lên, tức là trên thực tế số lượng bản sao được chứng thực ở Ủy ban nhân dân thị trấn A cao gấp vài lần con số 2.000 mà thị trấn đã báo cáo bằng văn bản.

## **25. Trường hợp yêu cầu thêm bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực có được tính là một việc chứng thực hợp đồng giao dịch hay tính là một bản sao?**

“Chứng thực bản sao” là việc Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính. Còn việc “Chứng thực hợp đồng, giao dịch” là việc Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Do vậy, trong trường hợp yêu cầu thêm bản sao có chứng thực từ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực thì đối với biểu số 17 cột “Chứng thực hợp đồng, giao dịch” sẽ thống kê là 01 việc, số lượng bản sao được cấp thêm sẽ được thống kê vào cột “Chứng thực bản sao”.

Ví dụ: Trường hợp yêu cầu chứng thực một hợp đồng, giao dịch và hợp đồng này được lập làm 04 bản chính và yêu cầu thêm 05 bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch vừa được chứng thực thì cột “Chứng thực hợp đồng, giao dịch” sẽ thống kê là 01 việc, cột “Chứng thực bản sao” thống kê thêm 05 bản sao.

## 6. Lĩnh vực lý lịch tư pháp

**26.** Tại biểu số 19/BTP/LLTP, cột 7 (Tổng số phiếu xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) có cần bằng cột 1 (Tổng số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp) không?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 thì: Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản

lý doanh nghiệp, hợp tác xã thì nội dung này không ghi vào phiếu lý lịch tư pháp số 1. Do đó, số liệu tại cột 7 (Tổng số phiếu xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) có thể không bằng cột 1 (Tổng số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp).

**27.** Tại sao biểu số 19/BTP/LLTP khi trích xuất từ phần mềm lý lịch tư pháp thường bị lệch số liệu giữa cột 10 (Tổng số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp) và tổng của cột 16, 17 (Tổng số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp chia theo nội dung về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã). Có giải pháp nào cho vấn đề này không?

Trong phiếu lý lịch tư pháp số 2, nội dung xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin bắt buộc phải xác nhận của phiếu này. Tuy nhiên, thực tế trong công tác cấp phiếu lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp, khi sử dụng phần mềm lý lịch tư pháp để nhập thông tin thì vẫn còn tồn tại việc một số cán bộ không chọn vào mục thông tin tương ứng (xem ảnh dưới), do đó phần mềm lý lịch tư pháp sẽ tự động để mục “Thông tin cấm đảm nhiệm chức vụ” là “Không có thông tin”, dẫn đến tình trạng số liệu tổng của cột 16 và 17 không bằng cột 10 (Tổng số phiếu lý lịch tư pháp số 2

đã cấp) tại biểu số 19/BTP/LLTP. Do đó, các cán bộ phụ trách công tác cấp phiếu lý lịch tư pháp lưu ý khi tiếp nhận và nhập thông tin từ phiếu vào phần mềm, đặc biệt là đối với phiếu lý lịch tư pháp số 2, phải chọn vào một trong hai ô “Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã” hoặc “Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã”. Nếu làm chính xác và đầy đủ ở bước điền thông tin trên phần mềm lý lịch tư pháp thì số liệu biểu số 19/BTP/LLTP được trích xuất từ phần mềm đó sẽ không bị lệch so với tổng số.

▼ Thông tin tổng hợp

Ngày tổng hợp

Số phiếu LLTP

Ngày cấp nhật

Ghi chú

Tình trạng an tích: Không có an tích

Thông tin CENCV: Không có thông tin-

Ngày cấp phiếu:

Người cấp nhật:

Không có thông tin-  
Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã  
Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã  
Không yêu cầu xác nhận

Lưu + Nhập an tích + Nhập cấm ĐNCV In phiếu LLTP (1) In phiếu LLTP (1) Đóng

**28.** Tại biểu số 19/BTP/LLTP về “Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp”, thì những người không có quốc tịch được thống kê vào cột nào trong phân tổ “Chia theo đối tượng yêu cầu cấp”? Câu hỏi tương tự đối với biểu số 21/BTP/LLTP tại phân tổ “Số người nước ngoài có lý lịch tư pháp”?

Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt

Nam năm 2008 thì: “Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam”. Do đó, trường hợp “Người không có quốc tịch” sẽ thống kê vào cột 12 (Người nước ngoài) của biểu số 19/BTP/LLTP. Tương tự, tại biểu số 21/BTP/LLTP thì “Người không có quốc tịch” thống kê vào phân tổ “Số người nước ngoài có lý lịch tư pháp” (nhóm cột từ cột 5 đến cột 8).

## 7. Lĩnh vực nuôi con nuôi

**29.** Các biểu của nhóm biểu số 22 thuộc lĩnh vực nuôi con nuôi chỉ thống kê số trẻ em được nhận làm con nuôi là các trường hợp dưới 16 tuổi hay thống kê tất cả các trường hợp được nhận làm con nuôi?

Điều 8 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định về người được nhận làm con nuôi như sau:

“1. Trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Được cha dưỡng, mẹ kế nhận làm con nuôi;

b) Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.”

Như vậy, nhóm biểu số 22 thuộc lĩnh vực nuôi con nuôi thống kê tất cả các trường hợp được nhận làm con nuôi được quy định tại Điều 8 Luật Nuôi con nuôi năm 2010.

## 8. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý

### **30.** Mối tương quan giữa số lượt người đã được trợ giúp pháp lý và số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo?

Theo hướng dẫn tại giải thích biểu số 24/BTP/TGPL: “*Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo)*”. Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp sau:

- Yêu cầu hợp pháp của họ thể hiện trong đơn yêu cầu đã thực hiện xong;
- Người được trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;
- Vụ việc liên quan đến người được trợ giúp pháp lý bị đình chỉ theo quy định pháp luật.

Như vậy, tổng số lượt người đã được trợ giúp pháp lý bằng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo (tức là: Cột 1 biểu số 24/BTP/TGPL = Cột 4 biểu số 25/BTP/TGPL).

### **31.** Đối với biểu số 24/BTP/TGPL, tại cột 7, đề nghị bỏ thống kê đối tượng “người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số” để phù hợp với Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và biểu số 01-TP-TGPL ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp?

Các diện đối tượng được trợ giúp pháp lý theo biểu số 24/BTP/TGPL được liệt kê theo đúng quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. Riêng chỉ tiêu “*người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số*”, Bộ Tư pháp bổ sung do 02 đối tượng này có số lượng lớn (người nghèo có thể chính là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn). Hơn nữa, hàng năm Bộ Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Chính phủ và các cơ quan có liên quan về chính sách giảm nghèo, chính sách dân tộc nên nếu thống kê theo nguyên tắc: một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ sẽ dẫn đến số liệu thống kê không đầy đủ, chính xác về 02 đối tượng này.

Vì vậy, Bộ Tư pháp yêu cầu các Sở Tư pháp báo cáo thêm 01 chỉ tiêu “*người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số*” để bảo đảm tính chính xác của số liệu.

Việc thống kê này được thực hiện như sau: nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột 7 “*người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số*” và không thống kê vào các cột: “*người thuộc hộ nghèo*” hoặc cột “*người dân tộc thiểu số*”.

## **32. Đối với biểu số 26/BTP/TGPL, mục I đề nghị bổ sung vào nội dung “Số người lãnh đạo” cột Phó Giám đốc Trung tâm, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Phó trưởng Chi nhánh?**

Hiện nay, theo nhu cầu quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Cục Trợ giúp pháp lý), Thông tư số 03/2019/TT-BTP đã quy định về số lượng người làm việc của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước.

Theo đó, tại chỉ tiêu “Số người lãnh đạo”, Bộ Tư pháp yêu cầu địa phương báo cáo các nội dung sau:

- Giám đốc Trung tâm;
- Trưởng Chi nhánh (chuyên trách, kiêm nhiệm).

Để giảm tải nội dung báo cáo cho các địa phương, hiện



nay, Bộ Tư pháp chỉ yêu cầu các địa phương báo cáo các chỉ tiêu nêu trên về số người lãnh đạo. Các chỉ tiêu khác có liên quan như Phó Giám đốc Trung tâm, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Phó trưởng Chi nhánh... thì trong trường hợp cần báo cáo thêm, Bộ Tư pháp sẽ có văn bản yêu cầu địa phương báo cáo theo chế độ báo cáo đột xuất.

## 9. Lĩnh vực bổ trợ tư pháp

**33.** Đối với biểu số 8b/BTP/BTTP/LSTN để nghị không cần phải nhập liệu chi tiết của từng văn phòng luật sư, công ty luật tại biểu mẫu. Sở Tư pháp sẽ tổng hợp và chịu trách nhiệm về tính chính xác trong hoạt động của các tổ chức này?

Để báo cáo được số tổng thì Sở Tư pháp phải có các số chi tiết. Bên cạnh đó, các biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP đã được thiết kế theo đúng quy định của Luật Thống kê năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do vậy, các địa phương cần thiết nhập liệu chi tiết từng văn phòng luật sư, công ty luật tại biểu mẫu, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này.

## **34. Trong biểu luật sư, số tổ chức hành nghề luật sư được liệt kê theo đơn vị đăng ký hoạt động hay đơn vị có báo cáo? Các chi nhánh có tính không? Tính vào tổ chức hành nghề luật sư hay để riêng?**

Số tổ chức hành nghề luật sư được liệt kê theo đơn vị đăng ký hoạt động, trong đó, đơn vị nào có báo cáo thì điền chi tiết số liệu hoạt động của đơn vị đó. Trường hợp các địa phương có số lượng tổ chức hành nghề luật sư lớn (như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) thì gửi báo cáo số tổng trong biểu số 08b/BTP/BTTP/LSTN và kèm file chi tiết số liệu của từng tổ chức hành nghề luật sư về Bộ Tư pháp.

Số liệu của các chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư có tính nhưng tính vào tổ chức hành nghề luật sư, cụ thể như sau:

Theo quy định tại Điều 41 Luật Luật sư năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2012 thì chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hành nghề luật sư, hoạt động theo sự ủy quyền của tổ chức hành nghề luật sư, do vậy, kết quả hoạt động của các chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư có tính nhưng tính vào tổ chức hành nghề luật sư, không liệt kê riêng tên của chi nhánh trong báo cáo. Trường hợp chi nhánh được thành lập ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động thì số liệu của

chi nhánh vẫn tính vào tổ chức hành nghề luật sư nhưng chi nhánh phải gửi báo cáo về Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động để biết và quản lý. Do đó, Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động không thống kê số liệu của chi nhánh vào biểu số 08b/BTP/BTTP/LSTN. Số liệu của chi nhánh do tổ chức hành nghề luật sư thực hiện báo cáo và được báo cáo chung vào biểu số 08a/BTP/BTTP/LSTN và gửi về Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động để Sở Tư pháp tổng hợp vào biểu số 08b/BTP/BTTP/LSTN.

Ngoài ra, Sở Tư pháp chú ý điền số liệu yêu cầu thu thập bổ sung ở bên ngoài khung biểu:

- Dòng “Số liệu trong báo cáo này được tổng hợp từ báo cáo của .../... số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp”: các dấu chấm phía trước gạch chéo được điền số lượng tổ chức hành nghề luật sư có báo cáo, các dấu chấm phía sau gạch chéo được điền số lượng tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp.

- Dòng “Theo quản lý của Sở Tư pháp, số luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương là ... luật sư”: các dấu chấm được điền số lượng luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương.

## **35.** Trong biểu số 08b/BTP/BTTP/LSTN: cột 6 “Số việc trợ giúp pháp lý” được thống kê như thế nào? Có bao gồm các vụ việc thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý không?

Theo giải thích các biểu số 08ab trong Thông tư số 03/2019/TT-BTP thì: “Số việc trợ giúp pháp lý” tại cột 6 biểu số 08b/BTP/BTTP/LSTN là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Luật sư và đã thực hiện xong. Trước đây, khi chưa ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BTP, thì việc báo cáo thống kê trong lĩnh vực luật sư được thực hiện theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp, theo đó, cột “Số việc trợ giúp pháp lý” trong biểu luật sư được giải thích là “số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội, không nhận thù lao của đối tượng được trợ giúp (gồm các hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và các hoạt động trợ giúp pháp lý khác theo quy định của Luật Luật sư) và đã thực hiện xong”.

Như vậy, việc giải thích ở 02 Thông tư (Thông tư số 03/2019/TT-BTP và Thông tư số 04/2016/TT-BTP) có sự khác nhau nên kết quả thực hiện thống kê cột “Số việc trợ giúp pháp lý” của biểu luật sư tại 02 Thông tư này cũng sẽ khác nhau. Cả 02 Thông tư đều xác định thống kê “Số việc trợ giúp pháp lý” trong biểu luật

sư là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Luật sư (vì đây là trách nhiệm xã hội của luật sư) và đã thực hiện xong. Riêng số vụ việc trợ giúp pháp lý mà luật sư thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý thì Thông tư số 04/2016/TT-BTP hướng dẫn tính vào cột “Số việc trợ giúp pháp lý” trong biểu luật sư; nhưng đến Thông tư số 03/2019/TT-BTP thì quy định này đã bỏ. Lý do bỏ quy định này nhằm tránh trùng số liệu giữa 02 lĩnh vực luật sư và trợ giúp pháp lý; ngoài ra còn xuất phát từ cơ sở pháp lý là sau khi Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý được ban hành thì luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý có những trường hợp được hưởng thù lao; trong khi theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 thì luật sư có nghĩa vụ thực hiện trợ giúp pháp lý (lưu ý: tuy trùng lặp về thuật ngữ “trợ giúp pháp lý” nhưng bản chất hoạt động theo quy định của hai Luật này là khác nhau) và nghiêm cấm luật sư “*Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện trợ giúp pháp lý cho các khách hàng thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật...*” (khoản 3 Điều 1).

Do đó, để tránh trùng số liệu và tạo thuận lợi cho công tác báo cáo thống kê, cột 6 “Số việc trợ giúp pháp lý” và các cột khác

trong biểu luật sư của Thông tư số 03/2019/TT-BTP sẽ không thống kê các vụ việc thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý. Nói cách khác, các vụ việc luật sư đăng ký trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý (kể cả các trường hợp không hưởng thù lao) được báo cáo theo biểu số 25/BTP/TGPL trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý và không báo cáo theo biểu luật sư.

## **36.** Trong biểu công chứng, số tổ chức hành nghề công chứng được liệt kê theo đơn vị đăng ký hoạt động hay đơn vị có báo cáo? Số công chứng viên tại cột 1 điền số công chứng viên thực tế hành nghề hay số công chứng viên đăng ký hành nghề?

Số tổ chức hành nghề công chứng được liệt kê theo đơn vị đăng ký hoạt động, trong đó, đơn vị nào có báo cáo thì điền chi tiết số liệu hoạt động của đơn vị đó. Số công chứng viên tại cột 1 điền số công chứng viên thực tế hành nghề.

Ngoài ra, đơn vị chú ý điền số liệu yêu cầu thu thập bổ sung ở bên ngoài khung biểu:

- Dòng “Số liệu trong báo cáo này được tổng hợp từ báo cáo của .../... tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp”: các dấu chấm phía trước gạch chéo được điền số lượng tổ chức hành nghề công chứng có báo cáo, các dấu

chấm phía sau gạch chéo được điền số lượng tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp.

- Dòng “Theo quản lý của Sở Tư pháp, số công chứng viên đăng ký hành nghề là ... công chứng viên”: các dấu chấm được điền số lượng công chứng viên đăng ký hành nghề.

## **37. Biểu công chứng có thống kê thuế giá trị gia tăng không?**

Cột 11 biểu số 12a/BTP/BTTP/CC, 12b/BTP/BTTP/CC Thông tư số 03/2019/TT-BTP chỉ yêu cầu thống kê tổng số tiền do Phòng công chứng nộp ngân sách và tổng số tiền thuế do văn phòng công chứng nộp (gồm thuế môn bài và thuế thu nhập doanh nghiệp). Do vậy, thuế giá trị gia tăng không phải thống kê.

## **38. Trong biểu đấu giá tài sản, các doanh nghiệp đấu giá tài sản được liệt kê theo đơn vị đăng ký hoạt động hay đơn vị có báo cáo? Các chi nhánh có tính không? Tính vào doanh nghiệp đấu giá tài sản hay để riêng? Tổng số đấu giá viên tại cột 1 thống kê theo số lượng đấu giá viên được cấp thẻ hay số đấu giá viên thực tế hành nghề?**

Doanh nghiệp đấu giá tài sản được liệt kê theo đơn vị đăng

ký hoạt động, trong đó đơn vị nào có báo cáo thì điền chi tiết số liệu hoạt động của đơn vị đó. Tổng số đấu giá viên tại cột 1 thống kê theo số lượng đấu giá viên thực tế hành nghề.

Các chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản có tính nhưng tính vào doanh nghiệp đấu giá tài sản, cụ thể như sau:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 thì: *“Chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập ở trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động. Doanh nghiệp đấu giá tài sản chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh...”*. Do vậy, kết quả hoạt động của các chi nhánh có tính nhưng tính vào doanh nghiệp đấu giá tài sản, không liệt kê riêng tên của chi nhánh trong báo cáo. Trường hợp chi nhánh được thành lập ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động thì số liệu của chi nhánh vẫn tính vào doanh nghiệp đấu giá tài sản nhưng chi nhánh vẫn phải gửi báo cáo về Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động để biết và quản lý. Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động không thống kê số liệu của chi nhánh vào biểu số 06b/BTP/BTTP/ĐGTS. Số liệu của chi nhánh do doanh nghiệp đấu giá tài sản thực hiện báo cáo và được tổng hợp vào biểu số 06b/BTP/BTTP/ĐGTS của Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động.



Ngoài ra, Sở Tư pháp chú ý điền số liệu yêu cầu thu thập bổ sung ở bên ngoài khung biểu: Dòng “Số liệu trong báo cáo này được tổng hợp từ báo cáo của .../... tổ chức đấu giá tài sản đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp”: các dấu chấm phía trước gạch chéo được điền số lượng tổ chức đấu giá tài sản có báo cáo, các dấu chấm phía sau gạch chéo được điền số lượng tổ chức đấu giá tài sản đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp.

## **39. Đề nghị bổ sung biểu mẫu báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá trên địa bàn tỉnh vào kỳ báo cáo 06 tháng để tạo điều kiện thuận lợi cho Sở Tư pháp trong quản lý nhà nước?**

Thông tư số 03/2019/TT-BTP không quy định các đơn vị phải báo cáo 06 tháng về “tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá trên địa bàn tỉnh” là nhằm giảm tải báo cáo cho địa phương. Trường hợp Sở Tư pháp có nhu cầu báo cáo thêm thì có thể căn cứ vào các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP và quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 24 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (tổ chức đấu giá tài sản có nghĩa vụ *báo cáo Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở về tổ chức, hoạt động hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu*) để yêu cầu các đơn vị có liên quan báo cáo và tổng hợp thành báo cáo chung trên địa bàn tỉnh, phục vụ quản lý nhà nước tại địa phương.

**40.** Đối với báo cáo theo biểu số 07b/BTP/BTTP/TTTM về tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh: Trường hợp các tổ chức trọng tài có đăng ký bổ sung chức năng hòa giải thương mại, việc tách số liệu doanh thu, nộp thuế và nghĩa vụ tài chính để báo cáo riêng cho hoạt động hòa giải thương mại gặp khó khăn. Do đó, đề nghị hướng dẫn đối với trường hợp của các tổ chức trọng tài có thực hiện hòa giải thương mại?

Các tổ chức trọng tài có đăng ký thực hiện hoạt động hòa giải thương mại phải thực hiện 02 biểu báo cáo: biểu số 07a/BTP/BTTP/TTTM “Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài” và biểu số 15a/BTP/BTTP/HGTM “Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại”. Đây là 02 nghiệp vụ khác biệt nhau (trọng tài và hòa giải thương mại). Do đó, khi tổ chức trọng tài đăng ký hoạt động hòa giải thương mại thì phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ có liên quan và có trách nhiệm lập hồ sơ vụ việc và mở các loại sổ theo dõi của 02 loại nghiệp vụ này, đồng thời tiến hành báo cáo đầy đủ 02 biểu số 07a/BTP/BTTP/TTTM và biểu số 15a/BTP/BTTP/HGTM theo định kỳ. Trên cơ sở báo cáo của các tổ chức trọng tài, Sở Tư pháp sẽ lập các biểu báo cáo tổng hợp tương ứng trong 02 lĩnh vực (gồm các biểu số 07b/BTP/BTTP/TTTM và 15b/BTP/BTTP/HGTM).

## **41.** Đề nghị bổ sung biểu mẫu báo cáo về số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh vào kỳ báo cáo 06 tháng để tạo điều kiện thuận lợi cho Sở Tư pháp trong quản lý nhà nước?

Thông tư số 03/2019/TT-BTP không quy định các đơn vị phải báo cáo về “số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh” trong kỳ hạn 06 tháng vì theo quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012 và các nghị định hướng dẫn thi hành chỉ yêu cầu các đơn vị báo cáo theo định kỳ hàng năm.

### **10. Các nội dung khác có liên quan**

## **42.** Thời hạn gửi báo cáo định kỳ theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP chậm hơn 01 tháng so với báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật. Do đó, để tạo điều kiện cho việc thống nhất các số liệu báo cáo thống kê, Sở Tư pháp đề nghị Bộ Tư pháp xem xét điều chỉnh thời hạn gửi báo cáo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với thời hạn gửi báo cáo thống kê theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP?

Theo Phụ lục II Thông tư số 03/2019/TT-BTP thì thời

hạn Bộ Tư pháp nhận báo cáo từ các địa phương và bộ, ngành như sau:

- Đối với báo cáo 06 tháng: muộn nhất ngày 25/6 đối với cấp tỉnh, ngày 16/6 đối với bộ, ngành;

- Đối với báo cáo năm: muộn nhất ngày 28/11 đối với cấp tỉnh, ngày 08/12 đối với bộ, ngành.

Trong khi đó, báo cáo Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương (ban hành kèm theo Quyết định số 515/QĐ-HĐPH ngày 04/3/2019) thì trước ngày 15/6/2019 đối với báo cáo sơ kết 06 tháng và trước ngày 30/11/2019 đối với báo cáo tổng kết năm. Do Quyết định số 515/QĐ-HĐPH ban hành trước thời điểm Thông tư số 03/2019/TT-BTP có hiệu lực nên thời gian nhận báo cáo của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật sớm so với thời gian nhận báo cáo thống kê khoảng hơn 01 tuần. Về vấn đề này, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp (Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật) sẽ nghiên cứu, điều chỉnh lại thời gian nhận báo cáo, bảo đảm phù hợp với quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP.

## **43. Kiến nghị Bộ Tư pháp sớm hoàn thiện và đưa vào sử dụng phần mềm thống kê Ngành Tư pháp, triển khai đồng bộ đến quận, huyện, phường,**

**xã nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm số liệu thống kê chặt chẽ, đúng tiến độ?**

Bộ Tư pháp (Cục Công nghệ thông tin chủ trì, Cục Kế hoạch - Tài chính phối hợp) đang gấp rút cập nhật, hoàn thiện phần mềm thống kê Ngành Tư pháp theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP. Trên cơ sở thí điểm đối với 06 tỉnh, thành phố (thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, tỉnh Bắc Kạn, Long An, Thái Bình và Tuyên Quang) trong kỳ báo cáo năm phục vụ tổng kết năm 2019 sẽ tiến hành đánh giá, chỉnh lý hoàn thiện phần mềm thống kê Ngành Tư pháp trước khi triển khai thực hiện chính thức. Dự kiến phần mềm thống kê Ngành Tư pháp sẽ chính thức áp dụng ở 03 cấp tỉnh, huyện, xã vào kỳ báo cáo năm chính thức năm 2019.



## Phụ lục I

### DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP  
ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp)

#### I. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP CHIA THEO LĨNH VỰC

STT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
1	01a/BTP/ VĐC/ XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn cấp xã	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
2	01b/BTP/ VĐC/ XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành và được lòng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo văn bản QPPL do Phòng Tư pháp thẩm định	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
3	01c/BTP/ VĐC/ XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản QPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
4	01d/BTP/ VĐC/ XDPL	Số văn bản QPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo văn bản QPPL do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định	06 tháng/ năm/năm chính thức	Bộ, cơ quan ngang bộ (tổ chức pháp chế bộ/ngành)...	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
5	01e/BTP/ VĐC/ XDPL	Số văn bản QPPL do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo văn bản QPPL đã được Bộ Tư pháp thẩm định	06 tháng/ năm/năm chính thức	Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục,...)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)



**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
6	02a/BTP/ VĐC/ XDPL	Văn bản QPPL lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
7	02b/BTP/ VĐC/ XDPL	Văn bản QPPL lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm/ năm chính thức	- Bộ, cơ quan ngang bộ (tổ chức pháp chế bộ/ngành) - Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục,...)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
8	03a/BTP/ VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	Năm/ năm chính thức	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
				và các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP	
9	03b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	Năm/năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
10	03c/BTP/ VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương	Năm/ năm chính thức	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; doanh nghiệp nhà nước ở trung ương	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
11	04a/BTP/ KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm/năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương
12	04b/BTP/ KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm/năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
13	04c/BTP/ KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các bộ, cơ quan ngang bộ	06 tháng/ năm/ năm chính thức	- Bộ/ cơ quan ngang bộ  - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
14	05a/BTP/ KTrVB/ RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn xã	Năm/ năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
15	05b/BTP/ KTrVB/ RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn huyện	Năm/ năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
16	05c/BTP/ KTrVB/ RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
17	05d/BTP/ KTrVB/ RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát tại các bộ, cơ quan ngang bộ	Năm/ năm chính thức	- Bộ/ cơ quan ngang bộ;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
18	06a/BTP/ BTTP/ ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản của tổ chức đấu giá tài sản	Năm/ năm chính thức	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản/ Doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp
19	06b/BTP/ BTTP/ ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
20	07a/BTP/ BTTP/ TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	Năm/ năm chính thức	Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp
21	07b/BTP/ BTTP/ TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
22	08a/BTP/ BTTP/ LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	06 tháng/ năm/năm chính thức	Văn phòng luật sư/ Công ty luật	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
23	08b/BTP/ BTTP/ LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh	06 tháng /năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
24	09a/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
25	09b/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
26	09c/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
27	09d/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
28	09e/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	06 tháng/ năm/ năm chính thức	- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế) - Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục,...)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)



**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
29	10a/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã	Năm/ năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
30	10b/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn huyện	Năm/ năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
31	10c/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
32	11a/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/ năm/ năm chính thức	Tổ hòa giải	Ủy ban nhân dân xã/ phường/thị trấn

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
33	11b/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ đân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
34	11c/BTP/ PBGDPL/ HGCS- TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
35	11d/BTP/ PBGDPL/ HGCS- TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
36	12a/BTP/ BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chúng	06 tháng /năm/ năm chính thức	Phòng công chứng/ Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp
37	12b/BTP/ BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chúng trên địa bàn tỉnh	6 tháng /năm / năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
38	13a/BTP/ HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	Năm/ năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
39	13b/BTP/ HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện	Năm/ năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
40	13c/BTP/ HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
41	14a/BTP/ HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã	Năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
42	14b/BTP/ HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	Năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
43	14c/BTP/ HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	Năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
44	15a/BTP/ BTTP/ HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại	Năm/ năm chính thức	Trung tâm hòa giải/ Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động hòa giải/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam/Hòa giải viên thương mại vụ việc	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
45	15b/BTP/ BTTP/ HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
46	16a/BTP/ BTTP/ QLTLTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản	Năm/ năm chính thức	Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản/ Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân	Sở Tư pháp
47	16b/BTP/ BTTP/ QLTLTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
48	17a/BTP/ HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã	06 tháng/ năm/năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
49	17b/BTP/ HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm/năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
50	17c/BTP/ HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm/năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
51	17d/BTP/ HTQTCT/ CT	Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
52	18/BTP/ PLQT/ TTTP	Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
53	19/BTP/ LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	06 tháng/ năm/ năm chính thức	- Sở Tư pháp - Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
54	20a/BTP/ LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)



**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
55	20b/BTP/ LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
56	21/BTP/ LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	06 tháng/ năm/ năm chính thức	- Sở Tư pháp; - Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
57	22a/BTP/ CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã	06 tháng/ năm/năm chính thức	Ủy ban nhân dân xã/ phường/ thị trấn	Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
58	22b/BTP/ CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Phòng Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
59	22c/BTP/ CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
60	22d/BTP/ CN/NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
61	23a/BTP/ ĐKQG GDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	06 tháng/ năm/ năm chính thức	- Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp... - Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm	- Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp; - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
62	23b/BTP/ ĐKQG GDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Năm/ năm chính thức	- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai.	- Sở Tư pháp; - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
63	23c/BTP/ ĐKQG GDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển	Năm/ năm chính thức	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
64	24/BTP/ TGPL	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	06 tháng/ năm/ năm chính thức	- Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh, thành phố/Tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL/Tổ chức đăng ký tham gia TGPL - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
65	25/BTP/ TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	06 tháng/ năm/ năm chính thức	- Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố/Tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL/Tổ chức đăng ký tham gia TGPL - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
66	26/BTP/ TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm/ năm chính thức	- Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố/Tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL/Tổ chức đăng ký tham gia TGPL - Sở Tư pháp	- Sở Tư pháp; - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
67	27a/BTP/ BTTP/ GĐTP	Sổ vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/ trung ương	Năm/ năm chính thức	Tổ chức giám định tư pháp công lập (TCGD TPCL) ở cấp tỉnh và trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật Giám định tư pháp	- Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp: nhận báo cáo của TCGĐTPCL của tỉnh - Bộ Tư pháp; Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của T C G Đ T P C L cấp Trung ương: nhận báo cáo của TCGĐTPCL của Trung ương
68	27b/BTP/ BTTP/ GĐTP	Sổ vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Năm/ năm chính thức	Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
69	27c/BTP/ BTTP/ GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Năm/ năm chính thức	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
70	27d/BTP/ BTTP/ GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	Năm/ năm chính thức	Bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)



## II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP CHIA THEO CHỦ THỂ BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Tổ hòa giải (01 biểu)</b>				
1	11a/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn
<b>2. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã (09 biểu)</b>				
1	01a/ BTP/ VĐC/ XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn cấp xã	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	05a/BTP/ KTrVB/RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn xã	Năm / năm chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
3	09a/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã	06 tháng/ năm / năm chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
4	10a/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn xã	Năm / năm chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	11b/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
6	13a/BTP/ HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	N ă m / n ă m chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
7	14a/BTP/ HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã	Năm chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	17a/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
9	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (Phòng Tư pháp)
<b>3. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Phòng Tư pháp (10 biểu)</b>				
1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành và được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên địa bàn huyện; Số dự thảo văn bản QPPL do Phòng Tư pháp thẩm định	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	04a/BTP/ KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm / năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương
3	05b/BTP/ KTrVB/RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn huyện	Năm / năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương
4	09b/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm / năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Đơn vị nhận báo cáo</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	10b/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn huyện	N ă m / n ă m chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố trực thuộc trung ương
6	11c/BTP/ PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố trực thuộc trung ương
7	13b/BTP/ HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện	N ă m / N ă m chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố trực thuộc trung ương

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	14b/BTP/ HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	Năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
9	17b/BTP/ HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm / năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương
10	22b/BTP/CN/ TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	06 tháng/ năm / năm chính thức	- Sở Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)/ thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>4. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Sở Tư pháp (26 biểu)</b>				
1	01c/BTP/ VĐC/XDPL	Số văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản QPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
2	02a/BTP/ VĐC/XDPL	Văn bản QPPL lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm / Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
3	03b/BTP/ VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)



**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Đơn vị nhận báo cáo</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	04b/BTP/ KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
5	05c/BTP/ KTrVB/RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
6	06b/BTP/ BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
7	07b/BTP/ BTTP/TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
8	08b/BTP/ BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh	06 tháng / năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	09d/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
10	10c/BTP/ PBGDPL/ HGCS	Số tổ hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên trên địa bàn tỉnh	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
11	11d/BTP/ PBGDPL/ HGCS-TCPL	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
12	12b/BTP/ BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh	06 tháng / năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
13	13c/BTP/ HTQTCT/ HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	14c/BTP/ HTQTCT/ HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
15	15b/BTP/ BTTP/ HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại trên địa bàn tỉnh	Năm/năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
16	16b/BTP/ BTTP/ QLTLTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản trên địa bàn tỉnh	Năm/năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
17	17c/BTP/ HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	06 tháng/ năm/năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
18	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	06 tháng/ năm/năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp	06 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
20	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	06 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
21	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	06 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
22	23b/BTP/ĐKQGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
23	24/BTP/TGPL	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	06 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	06 tháng/ năm / năm chính thức	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
25	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm / năm chính thức	- Sở Tư pháp - Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
26	27c/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>5. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các sở, ban, ngành và một số tổ chức ở địa phương</b>				
<b>5.1. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh (03 biểu)</b>				
1	03a/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	Năm / năm chính thức	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	09c/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp
3	27b/BTP/ BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	N ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp
<b>5.2. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý (01 biểu)</b>				
1	03a/BTP/ VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tại các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	N ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>5.3. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai (01 biểu)</b>				
1	23b/BTP/ ĐKQGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Năm / năm chính thức	Sở Tư pháp
<b>5.4. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, thành phố/Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý/Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (03 biểu)</b>				
1	24/BTP/ TGPL	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	06 tháng/ năm / năm chính thức	Sở Tư pháp
2	25/BTP/ TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	06 tháng/ năm / năm chính thức	Sở Tư pháp
3	26/BTP/ TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm / năm chính thức	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>5.5. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Tổ chức giám định tư pháp công lập ở cấp tỉnh (01 biểu)</b>				
1	27a/BTP/ BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương	N ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp
<b>5.6. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản/Doanh nghiệp đấu giá tài sản (01 biểu)</b>				
1	06a/BTP/ BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản của tổ chức đấu giá tài sản	N ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp
<b>5.7. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Văn phòng luật sư/Công ty luật (01 biểu)</b>				
1	08a/BTP/ BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp



**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>5.8. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Phòng công chứng/Văn phòng công chứng (01 biểu)</b>				
1	12a/BTP/ BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp
<b>5.9. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (01 biểu) và Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động hòa giải thương mại (01 biểu)</b>				
1	07a/BTP/ BTTP/TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	N ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp
2	15a/BTP/ BTTP/ HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại	N ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp
<b>5.10. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm hòa giải/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam/Hòa giải viên thương mại vụ việc (01 biểu)</b>				
1	15a/BTP/ BTTP/ HGTM	Tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại	N ă m / n ă m chính thức	Sở Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>5.11. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản/Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân (01 biểu)</b>				
1	16a/BTP/ BTTP/ QLTLTS	Tình hình tổ chức và hoạt động quản lý thanh lý tài sản	Năm / năm chính thức	Sở Tư pháp
<b>6. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và một số tổ chức ở Trung ương</b>				
<b>6.1. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ (07 biểu)</b>				
1	01d/BTP/ VĐC/XDPL	Số văn bản QPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo văn bản QPPL do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
2	02b/BTP/ VĐC/XDPL	Văn bản QPPL lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	03c/BTP/ VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
4	04c/BTP/ KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các bộ, cơ quan ngang bộ	06 tháng/ năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
5	05d/BTP/ KTrVB/RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát tại các bộ, cơ quan ngang bộ	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
6	09e/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội	06 tháng/ năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	27d/BTP/ BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	N ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>6.2. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các cơ quan thuộc Chính phủ (02 biểu)</b>				
1	03c/BTP/ VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương	N ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
2	09e/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>6.3. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các cơ quan Trung ương của các đoàn thể (01 biểu)</b>				
1	09e/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>6.4. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương (01 biểu)</b>				
1	03c/BTP/ VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>6.5. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của một số bộ</b>				
<b>a) Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Bộ Giao thông vận tải (01 biểu)</b>				

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	23c/BTP/ ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<i>b) Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Bộ Ngoại giao (02 biểu)</i>				
1	17d/BTP/ HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
2	22d/BTP/CN/ NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>6.5. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương (01 biểu)</b>				
1	27a/BTP/ BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương	Năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp; bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của TCGĐTPCL cấp Trung ương

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>7. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp</b>				
<b>7.1. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ (03 biểu)</b>				
1	01e/BTP/ VĐC/XDPL	Số văn bản QPPL do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo văn bản QPPL đã được Bộ Tư pháp thẩm định	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
2	02b/BTP/ VĐC/XDPL	Văn bản QPPL lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm / Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
3	09e/BTP/ PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>7.2. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Cục Kiểm tra văn bản QPPL (02 biểu)</b>				
1	04c/BTP/ KTrVB/ KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các bộ, cơ quan ngang Bộ	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
2	05d/BTP/ KTrVB/RSVB	Số văn bản QPPL đã được rà soát tại các bộ, cơ quan ngang bộ	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>7.3. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Vụ Pháp luật quốc tế (01 biểu)</b>				
1	18/BTP/ PLQT/TTTP	Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>7.4. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (03 biểu)</b>				
1	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)



**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	20b/BTP/ LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
3	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)
<b>7.5. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp (01 biểu)</b>				
1	23a/BTP/ ĐKQGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	06 tháng/ n ă m / n ă m chính thức	Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>7.6. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm (01 biểu)</b>				
1	23a/BTP/ ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	06 tháng/ năm / năm chính thức	Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

## Phụ lục II

### KỲ BÁO CÁO, THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU

### BÁO CÁO, THỜI HẠN NHẬN BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP

ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp)

STT		Báo cáo 06 tháng			Báo cáo năm			Báo cáo năm chính thức	
		Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ủy ban nhân dân cấp xã	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Ngày 06/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Ngày 07/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 20/01 năm sau
2	- Các tổ chức ở địa phương; Tổ chức hành nghề luật sư; công chứng; bán đấu giá tài sản; giám định tư pháp; hòa giải thương mại; quản lý thanh lý tài sản; đăng ký giao dịch bảo đảm; trợ giúp pháp lý. - Hòa giải viên thương mại vụ việc; Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân.	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Ngày 06/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Ngày 07/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 20/01 năm sau

**Sổ tay HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ đối với Sở Tư pháp**

STT		Báo cáo 06 tháng			Báo cáo năm			Báo cáo năm chính thức	
		Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Số liệu thực tế	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)	Thời điểm chốt số liệu	Ngày nhận báo cáo (của đơn vị nhận báo cáo)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	- Phòng Tư pháp; - Sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh; - Doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Ngày 16/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Ngày 18/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 31/01 năm sau
4	Sở Tư pháp	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Ngày 25/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/10	Ngày 28/11	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 20/02 năm sau
5	- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; - Doanh nghiệp nhà nước ở trung ương.	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/5	Ngày 16/6	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/11	Ngày 08/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 31/01 năm sau
6	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương				Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/11	Ngày 05/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12	Ngày 20/01 năm sau

### Phụ lục III

## MẪU CÔNG VĂN GỬI BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP  
ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tư pháp)

Tên đơn vị báo cáo \_\_\_\_\_ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....  
V/v báo cáo thống kê.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: .....

(nêu rõ tên đơn vị nhận báo cáo)

Thực hiện Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp, đơn vị ... thuyết minh về báo cáo thống kê theo kỳ báo cáo ... của năm 201... như sau:

#### 1. Tình hình lập báo cáo thống kê

- Nêu rõ tổng số các báo cáo thống kê kèm theo Công văn này.

- Liệt kê cụ thể số ký hiệu và tên biểu báo cáo thống kê gửi kèm Công văn.

+ Báo cáo theo biểu số ... về ...; (Ví dụ: Báo cáo theo biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL về số văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản QPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định).

+ Báo cáo theo biểu số ... về ...

(Từng biểu báo cáo gửi kèm có đủ chữ ký của các đối tượng báo cáo theo mẫu ghi trên biểu và có đóng dấu theo đúng quy định).

2. Liệt kê rõ số ký hiệu tên báo cáo thống kê mà đơn vị có trách nhiệm phải báo cáo trong kỳ nhưng không gửi báo cáo. Cụ thể như sau:

2.1. Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi vì không có số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo.

2.2. Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi do đơn vị báo cáo không thể tổng hợp được số liệu trong kỳ báo cáo, nêu rõ nguyên nhân.

3. Những vấn đề cần thuyết minh để làm rõ hơn về nội dung số liệu thống kê trong một số biểu mẫu báo cáo (nếu có)

Ví dụ: Nêu rõ lý do một số biểu báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do một số báo cáo điền không đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu; các nội dung khác cần thuyết minh (nêu rõ số ký hiệu biểu, tên biểu có nội dung cần thuyết minh).

4. Những nội dung khác mà đơn vị báo cáo thấy cần thuyết minh thêm để phản ánh rõ hơn thực trạng quản lý nhà nước ở địa bàn trong một số lĩnh vực (nếu có).

5. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện biểu mẫu từ chính các quy định của biểu mẫu thống kê (nếu có); đề xuất kiến nghị chỉnh sửa, bổ sung biểu mẫu thống kê (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Thủ trưởng đơn vị báo cáo**

(Ký, đóng dấu)



Bản quyền xuất bản thuộc về  
NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

## Phụ lục IV

# HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ CÁCH GHI SỐ LIỆU THỐNG KÊ THỰC TẾ, SỐ LIỆU ƯỚC TÍNH TRONG CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP  
ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp)*

## I. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU TRONG KỲ BÁO CÁO 06 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

Việc ước tính số liệu thống kê trong kỳ báo cáo 06 tháng và báo cáo năm quy định tại Thông tư này được thực hiện theo phương pháp bình quân số học giản đơn, có kết hợp thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực thống kê được ước tính.

### 1. Phương pháp bình quân số học giản đơn

#### 1.1. Công thức chung

Phương pháp ước tính số liệu thống kê đối với kỳ báo cáo 06 tháng và kỳ báo cáo năm được xác định theo công thức như sau:



$$\begin{array}{l} \text{Số liệu ước} \\ \text{tính trong} \\ \text{kỳ báo cáo} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số của số liệu} \\ \text{thực tế trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số tháng} \\ \text{lấy số liệu thực tế} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tháng} \\ \text{ước tính} \end{array}$$

## 1.2. Công thức cụ thể

1.2.1. Với báo cáo 06 tháng, số liệu ước tính từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 được xác định theo công thức cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số liệu ước} \\ \text{tính trong} \\ \text{kỳ báo cáo} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số của số liệu} \\ \text{thực tế từ ngày 01/01} \\ \text{đến hết ngày 31/5} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{05 (tháng)} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{01 (tháng)} \end{array}$$

Ví dụ: Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh mới tại xã A từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5 trong năm 2019 là 100 trường hợp. Vậy số lượng đăng ký khai sinh ước tính từ ngày 01/6 đến hết ngày 30/6 trong năm 2019 là:

$$\frac{100}{5} \times 1 = 20 \text{ trường hợp}$$

## 1.2.2. Với báo cáo năm

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 3 đến khoản 10 Điều 2 Thông tư này: số liệu ước tính từ ngày 01/11 đến 31/12 được xác định theo công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10}}{10 \text{ (tháng)}} \times 02 \text{ (tháng)}$$

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 của Điều 2 Thông tư này: số liệu ước tính từ ngày 01/12 đến 31/12 được xác định theo công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/11}}{11 \text{ (tháng)}} \times 01 \text{ (tháng)}$$

## 2. Kết hợp phương pháp bình quân số học giản đơn với thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực được thống kê

Số liệu thống kê là yếu tố động, gắn với thực tiễn nên trong một số lĩnh vực cụ thể, khi ước tính cần chú ý đến yếu tố thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính.

## 3. Cách ghi số liệu thực tế, số liệu ước tính

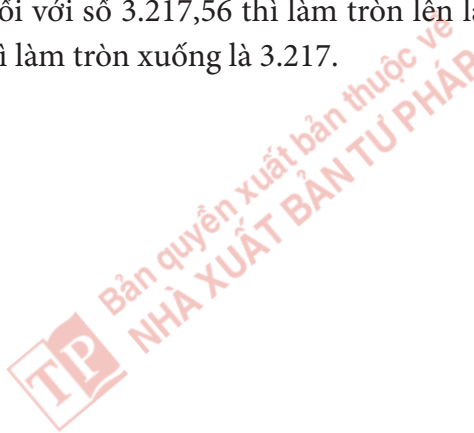
Các đơn vị báo cáo chỉ báo cáo số liệu thực tế, không phải báo cáo số liệu ước tính. Các đơn vị báo cáo tự ước tính để phục vụ quản lý nội bộ.

Các đơn vị báo cáo (Sở Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp), khi

gửi báo cáo về Bộ Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trong các kỳ báo cáo. Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

Quy tắc làm tròn số đối với số liệu ước tính: Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3.217,56 thì làm tròn lên là 3.218. Đối với số 3.217,35 thì làm tròn xuống là 3.217.



# MỤC LỤC

---

<i>Lời giới thiệu</i>	5
-----------------------	---

## Phần I

<b>MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ CỦA NGÀNH TƯ PHÁP</b>	7
--	---

1. Hệ thống văn bản quy định về thống kê của Ngành Tư pháp	7
---	---

2. Giới thiệu khái quát về chế độ báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP	8
---	---

## Phần II

<b>HƯỚNG DẪN KỸ NĂNG THU THẬP, TỔNG HỢP VÀ LẬP BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỐI VỚI SỞ TƯ PHÁP</b>	20
--	----

1. Kỹ năng đọc biểu	20
---------------------	----

2. Kỹ năng xử lý, tổng hợp số liệu	21
3. Kỹ năng đối chiếu, kiểm tra, phân tích tính chính xác, hợp lý của số liệu thống kê	24
4. Kỹ năng trình bày báo cáo thống kê	27

### **Phần III**

#### **HỎI - ĐÁP VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐỐI VỚI SỞ TƯ PHÁP**

I. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	30
II. HỎI - ĐÁP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ	42
1. Lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	42
2. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật	50
3. Lĩnh vực hòa giải ở cơ sở	60
4. Lĩnh vực hộ tịch	67
5. Lĩnh vực chứng thực	72

6. Lĩnh vực lý lịch tư pháp	74
7. Lĩnh vực nuôi con nuôi	77
8. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý	78
9. Lĩnh vực hỗ trợ tư pháp	81
10. Các nội dung khác có liên quan	91
<b>Phụ lục I.</b> Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp	94
<b>Phụ lục II.</b> Kỳ báo cáo, thời điểm chốt số liệu báo cáo, thời hạn nhận báo cáo	147
<b>Phụ lục III.</b> Mẫu công văn gửi báo cáo thống kê	149
<b>Phụ lục IV.</b> Hướng dẫn phương pháp ước tính số liệu thống kê và cách ghi số liệu thống kê thực tế, số liệu ước tính trong các biểu mẫu báo cáo thống kê	152



# NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trụ sở đăng ký: 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội

Trụ sở chính: 35 Trần Quốc Toản, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Phát hành tại Hà Nội: Điện thoại 024.62632078 - 024.62632079 - Fax: 024.62632080

Phát hành tại TP. HCM: 200C Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3, TP. HCM

Điện thoại: 0996529999 - Email: phupn@moj.gov.vn

Email: nxbt@moj.gov.vn - Website: <http://nxbtp.moj.gov.vn>

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**Giám đốc: TS. HỒ QUANG HUY**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**Tổng Biên tập: TS. TRẦN MẠNH ĐẠT**

**Biên tập**

**NGUYỄN VĂN HUY**

**Biên tập mỹ thuật**

**ĐẶNG VINH QUANG**

**Trình bày**

**PHẠM VIỆT HÀ**

**Sửa bản in**

**NGUYỄN VĂN HUY - NGUYỄN NGỌC CƯỜNG**

**Đọc sách mẫu**

**TRẦN THỊ HOÀNG YẾN**

**Đối tác liên kết xuất bản: Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp  
Số 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội**

In 150 bản, khổ 14.5x20.5 cm, tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ mới (Số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội - Xưởng sản xuất: Đường Phạm Văn Nghị, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội). Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5214-2019/CXBIPH/12-475/TP được Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận đăng ký ngày 13/12/2019. Quyết định xuất bản số 171/QĐ-NXBTP ngày 18/12/2019 của Giám đốc Nhà xuất bản Tư pháp. In xong, nộp lưu chiểu năm 2019.

**ISBN: 978-604-81-1662-0**

 Bản quyền xuất bản thuộc về  
**NHÀ XUẤT BẢN TỰ PHÁP**